



BẢN MÔ TẢ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Ngôn ngữ Anh

Mã số: 7220201

*(Ban hành theo quyết định số 613a/ĐHKTKTCN ngày 26/8/2022 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)*

Hà Nội - 2022

MỤC LỤC

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	3
1. Thông tin chung về chương trình đào tạo	3
1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo.....	3
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo	3
2. Mục tiêu của chương trình đào tạo	3
2.1. Sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường.....	4
2.2 Sứ mạng, tầm nhìn của Khoa	4
2.3 Mục tiêu chương trình đào tạo	4
3. Chuẩn đầu ra.....	6
3.1. Kiến thức	6
3.2. Kỹ năng	7
3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm	7
3.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp	8
3.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường.....	8
3.6. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo	9
4. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo	9
5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp.....	10
5.1 Thông tin tuyển sinh.....	10
5.2. Điều kiện tốt nghiệp	10
6. Phương pháp giảng dạy và học tập	10
7. Phương pháp kiểm tra, đánh giá.....	11
7.1. Các hình thức đánh giá	11
7.2 Điểm đánh giá học phần	12
8. Cấu trúc chương trình đào tạo	14
8.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 137 tín chỉ (<i>Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC)</i>).....	14
8.2. Nội dung chương trình đào tạo.....	14
8.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến	17
9. Ma trận đóng góp của các học phần theo yêu cầu năng lực của chuẩn đầu ra	21

10. Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo.....	30
10.1. Định hướng Biên phiên dịch	30
10.2. Định hướng PPGD	31
11. Mô tả tóm tắt học phần	32
12. Đối sánh chương trình đào tạo	48
12.1. Đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam	48
12.2. Đối sánh khung chương trình đào tạo	50
13. Hướng dẫn thực hiện	66
13.1. Nguyên tắc chung	66
13.2. Kế hoạch đào tạo	67



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
(Ban hành theo quyết định số 613a/ĐHKTKTCN ngày 26/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Anh là ngành học chú trọng vào việc nghiên cứu ngôn ngữ, phương pháp học và sử dụng thành thạo tiếng Anh (bao gồm các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết) trong nhiều lĩnh vực của cuộc sống như văn hóa, kinh tế, thương mại, ngoại giao, du lịch,... Đồng thời, chương trình cung cấp cho học viên những hiểu biết sâu sắc về con người, kinh tế và văn hóa của nhiều quốc gia, dân tộc sử dụng tiếng Anh.

Học viên ngành Ngôn ngữ Anh sẽ được trang bị những kiến thức theo định hướng chuyên ngành phương pháp giảng dạy như phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ, ngữ liệu ngôn ngữ,.. và biên phiên dịch như biên dịch, phiên dịch, biên phiên dịch tổng hợp, ...

Ngoài ra, học viên ngành Ngôn ngữ Anh sẽ được cung cấp đầy đủ kiến thức và kỹ năng mềm cần thiết để làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn sử dụng tiếng Anh như kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, phân tích, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong chuyên nghiệp.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1	Tên chương trình đào tạo:	Cử nhân Ngôn ngữ Anh
2	Trình độ đào tạo:	Đại học
3	Ngành đào tạo:	Ngôn ngữ Anh
4	Mã số:	7220201
5	Thời gian đào tạo	4 năm
6	Loại hình đào tạo:	Chính quy
7	Tên văn bằng tốt nghiệp	Cử nhân
8	Đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp
9	Ngày tháng ban hành/cập nhật:	26/8/2022

2. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mục tiêu của chương trình được xây dựng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn phát triển,

giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp; tương thích, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Khoa nhằm bồi dưỡng con người và phát triển nghiên cứu khoa học định hướng ứng dụng đáp ứng các nhu cầu xã hội.

2.1. Sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường

2.1.1. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hoạt động theo cơ chế tự chủ, thực hiện các chức năng giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng đáp ứng mục tiêu xã hội và yêu cầu Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước.

2.1.2. Tầm nhìn phát triển

Đến năm 2030 trở thành trường đại học định hướng ứng dụng uy tín, nằm trong nhóm các trường đại học ứng dụng hàng đầu của cả nước

2.1.3 Giá trị cốt lõi

Phát triển bền vững, coi trọng chất lượng, hiệu quả, luôn tự đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội. Lấy mục tiêu phát triển bền vững là nền tảng; Chất lượng, hiệu quả là mục tiêu hướng tới; Đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội là phương châm hành động.

2.1.4. Triết lý giáo dục

“Học tập để kiến tạo tương lai”

2.2 Sứ mạng, tầm nhìn của Khoa

Khoa Ngoại ngữ chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo về chuyên môn và phát triển các kỹ năng mềm cho sinh viên.

Khoa Ngoại ngữ mở rộng các loại hình đào tạo cử nhân ngành ngôn ngữ Anh theo hướng ứng dụng gồm đào tạo chính quy, đào tạo từ xa, liên thông, liên kết và mở rộng các định hướng chuyên ngành sâu nhằm đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu của xã hội. Trong tương lai sẽ mở rộng đào tạo các ngôn ngữ khác.

Không ngừng đổi mới chương trình và các hoạt động ngoại khóa cho sinh viên về ngôn ngữ, văn hóa trong môi trường hội nhập toàn cầu.

2.3 Mục tiêu chương trình đào tạo

2.3.1. Mục tiêu chung

- Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh đào tạo cử nhân khoa học xã hội nhân văn (Bachelor of Arts) có phẩm chất chính trị, đạo đức, thái độ lao động tốt, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, khả năng tham gia vào các hoạt động xã hội, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng, nghiệp vụ ở nhiều lĩnh vực chuyên môn như: (1) kiến thức ngôn ngữ Anh định hướng nghề nghiệp, (2) kiến thức kỹ năng văn hóa – xã hội đảm bảo giúp sinh viên làm việc tốt trong môi trường hội nhập và đa văn hóa; (3) kiến

thức chuyên môn sâu đảm bảo cho sinh viên có đủ nền tảng chuyên môn để tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở bậc học thạc sỹ và tiến sỹ; (4) các kỹ năng mềm, khả năng sử dụng công nghệ thông tin để có thể vận dụng các kiến thức đã học vào nghề nghiệp tương lai.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

2.3.2.1. Về kiến thức

MT1: Nắm được kiến thức nền tảng về nhân sinh quan, thế giới quan của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, về pháp luật, ngoại ngữ và tin học.

MT2: Có kiến thức chung về ngôn ngữ học, hệ thống từ, câu và văn bản tiếng Việt, tiếng Anh để tạo lập và so sánh đối chiếu văn bản.

MT3: Có kiến thức chuyên sâu về ngữ liệu ngôn ngữ (Ngữ âm, từ vựng-ngữ nghĩa, ngữ pháp tiếng Anh) và sử dụng lưu loát các kỹ năng ngôn ngữ (Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh).

MT4: Có kiến thức cơ bản và bước đầu làm quen với phương pháp nghiên cứu về ngôn ngữ, phương pháp giảng dạy và biên phiên dịch tiếng Anh.

MT5: Nắm vững kiến thức về văn hóa, văn học các nước nói tiếng Anh đặc biệt là Anh, Mỹ, Úc.

MT6: Có kiến thức nền tảng về lý thuyết dịch thuật và có khả năng dịch thuật trong các tình huống khác nhau liên quan đến tiếng Anh/ Có kiến thức nền tảng về phương pháp giảng dạy và có khả năng giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ và ngữ liệu ngôn ngữ Anh.

2.3.2.2 Về kỹ năng

MT7: Sử dụng thành thạo các kỹ năng ngôn ngữ Anh: Nghe, Nói, Đọc, Viết tương đương với trình độ bậc 5/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (sau đây gọi là Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, viết tắt: KNLNNVN) hoặc tương đương bậc C1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu (viết tắt: CEFR).

MT8: Có khả năng hiểu và diễn đạt ngôn ngữ Anh phù hợp trong nhiều tình huống khác nhau.

MT9: Có khả năng phân tích văn bản dựa trên các kiến thức về ngôn ngữ và văn hóa Anh - Việt.

MT10: Có khả năng chuyên môn tiếng Anh đảm nhận được công việc trong các lĩnh vực nghề nghiệp như biên phiên dịch, du lịch, giảng dạy (nếu được trang bị nghiệp vụ sư phạm), truyền thông, báo chí, bảo tàng, thư viện, cán bộ nghiên cứu ngôn ngữ, nhân viên soạn thảo thư từ giao dịch quốc tế v.v.

MT11: Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin và có khả năng ứng dụng trong giảng dạy và dịch thuật chuyên ngành ngôn ngữ Anh.

MT12: Có khả năng tự nghiên cứu, tự đào tạo để không ngừng cập nhật, nâng cao kiến

thức; khả năng làm việc theo nhóm, khả năng làm việc, nghiên cứu, sáng tạo trong công việc vì lợi ích của cá nhân, của các doanh nghiệp, của tập thể, nhà nước và nhân dân.

2.3.2.3. Về thái độ

MT13: Có ý thức trách nhiệm công dân, thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong nghề nghiệp.

MT14: Có ý thức coi trọng việc ứng dụng sáng tạo các lý thuyết và kỹ năng, nghiệp vụ vào tình huống công việc cụ thể.

MT15: Có kế hoạch không ngừng trau dồi và bồi dưỡng chuyên môn cho bản thân. Nắm vững nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, sẵn sàng đảm nhận mọi công việc được giao và phục vụ cộng đồng.

MT16: Có ý thức coi trọng việc xây dựng môi trường làm việc lành mạnh để phát triển các quan hệ đồng nghiệp và đối tác qua ứng xử giao tiếp, và chuẩn mực phát ngôn.

2.3.2.4. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (*theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDDT-BTTTT*) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ ngoại ngữ thứ nhất (Tiếng Anh) tối thiểu tương đương bậc 5/6 và ngoại ngữ thứ 2 (Tiếng Trung) tối thiểu bậc 2/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (*theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDT*) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

3. CHUẨN ĐẦU RA

3.1. Kiến thức

- CDR1: Hiểu biết về thế giới quan, nhân sinh quan đúng đắn và có khả năng nhận thức, đánh giá các hiện tượng một cách logic và tích cực.

- CDR2: Hiểu biết và vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, quốc phòng, an ninh.

- CDR3: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (*theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDDT-BTTTT*)

- CDR4: Sử dụng ngoại ngữ thứ 2 đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 2/6, (*theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDDT*). Việc quy đổi, công nhận một số văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (sau đây gọi là Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, viết tắt: KNLNNVN) được thực hiện theo quy định hiện hành.

- CDR5: Hệ thống hóa được kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học, vận dụng được hệ thống từ, câu và văn bản tiếng Việt, tiếng Anh để tạo lập và so sánh đối chiếu văn bản.

- CĐR6: Vận dụng được hệ thống Ngữ pháp, Ngữ âm- Âm vị học, từ vựng, cú pháp, Ngữ nghĩa học trong học tập, nghiên cứu và các công việc chuyên môn liên quan khác.
- CĐR7: Vận dụng được các kiến thức về đất nước, con người, văn hóa, phong tục tập quán của các quốc gia nói tiếng Anh trong giảng dạy và dịch thuật.
- CĐR8: Vận dụng linh hoạt các kiến thức về thực hành tiếng để đáp ứng năng lực tiếng Anh tương đương từ bậc 2 đến bậc 5 theo KNLNNVN hoặc tương đương từ bậc A2 đến bậc C1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu (viết tắt: CEFR).
- CĐR9: Vận dụng kiến thức chuyên ngành để thực hiện hoạt động giảng dạy tiếng Anh thành thạo trong nhiều môi trường khác nhau.
- CĐR10: Vận dụng kiến thức chuyên ngành để thực hiện hoạt động biên - phiên dịch Anh - Việt; Việt - Anh thành thạo trong nhiều môi trường khác nhau.
- CĐR11: Vận dụng thành thạo các kiến thức về ngôn ngữ Anh trong giao tiếp và các công việc liên quan đến sử dụng tiếng Anh.

3.2. Kỹ năng

3.2.1. Kỹ năng cứng

- CĐR12: Có khả năng tổng hợp, đối sánh ngôn ngữ - văn hóa Việt Nam và các quốc gia nói tiếng Anh.
- CĐR13: Sử dụng thành thạo các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh tối thiểu tương đương bậc 5 theo KNLNNVN (theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDĐT) hoặc tương đương bậc C1 theo CEFR.
- CĐR14: Sử dụng thành thạo tin học ứng dụng trong công việc thực tế, và các phần mềm chuyên môn trong công tác giảng dạy và dịch thuật.

3.2.2. Kỹ năng mềm

- CĐR 15: Có kỹ năng tư duy phản biện, tiếp cận thực tế một cách sáng tạo nhằm tìm ra phương án tốt nhất giải quyết các vấn đề một cách độc lập;
- CĐR 16: Có khả năng giao tiếp và làm việc nhóm hiệu quả trong môi trường làm việc trong nước và quốc tế.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CĐR17: Thể hiện ý thức tổ chức kỷ luật và tôn trọng nội qui nơi làm việc, luôn có tinh thần điều phối và phát huy trí tuệ tập thể.
- CĐR18: Có khả năng tự định hướng và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau để phát triển sự nghiệp. Thể hiện tư duy khởi nghiệp nhằm hỗ trợ sự phát triển của cá nhân, tổ chức và xã hội
- CĐR19: Có ý thức tự học tập, tự nghiên cứu, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ để đáp ứng được yêu cầu phát triển. Sẵn sàng tham gia các hoạt động thúc đẩy phát triển chuyên môn và phục vụ cộng đồng.

3.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh bậc đại học có khả năng làm việc trong các công ty, doanh nghiệp với các vị trí công việc như sau:

- Các cơ quan hành chính sự nghiệp, các tổ chức xã hội

Vị trí đảm nhiệm: Lễ tân, thư ký, trợ lý dự án và nhân viên hành chính các văn phòng tư vấn, hợp tác quốc tế, các cơ quan chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức quốc tế.

- Các công ty du lịch:

Vị trí đảm nhiệm:

- Hướng dẫn viên du lịch, cộng tác viên, nhân viên làm việc tại các sở văn hóa, địa điểm di tích, viện bảo tàng.

- Lễ tân khách sạn, nhà hàng tại các công ty du lịch lữ hành chuyên đón tiếp khách nước ngoài, tại các nhà hàng, khách sạn có tiêu chuẩn quốc tế; điều phối viên tổ chức các tour du lịch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, và tổ chức sự kiện...

- Các tổ chức của chính phủ, phi chính phủ và tổ chức quốc tế

Vị trí đảm nhiệm: Cán bộ chương trình, dự án, phiên dịch, thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông.

- Các công ty truyền thông

Vị trí đảm nhiệm: Phiên dịch viên, thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông, biên dịch viên, phát thanh viên.

- Các công ty, doanh nghiệp

Vị trí đảm nhiệm: Thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông, biên - phiên dịch viên, cán bộ kinh doanh tại các công ty có yếu tố nước ngoài; các doanh nghiệp liên doanh trong lĩnh vực thương mại; các doanh nghiệp dịch thuật, dịch công chứng.

- Các cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu

Vị trí đảm nhiệm: Giáo viên giảng dạy tiếng Anh, chuyên gia tập huấn phương pháp giảng dạy tiếng Anh. Tạo dựng và làm chủ doanh nghiệp dịch thuật hoặc tạo dựng và làm chủ trung tâm ngoại ngữ; Nhân viên tại viện nghiên cứu ngôn ngữ, tham gia các dự án ngôn ngữ - văn hóa.

3.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng học tập suốt đời, tự cập nhật, nâng cao kiến thức chuyên sâu phục vụ cho vị trí công việc đảm nhận.

- Có đủ kiến thức và điều kiện để tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở bậc cao hơn trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh và các lĩnh vực liên quan tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

3.6. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo

- Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;
- Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Mở Hà Nội;
- Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Nha Trang;
- Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Hùng Vương.

4. MA TRẬN TƯƠNG THÍCH GIỮA CHUẨN ĐẦU RA VÀ MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																		
	CDR1	CDR2	CDR3	CDR4	CDR5	CDR6	CDR7	CDR8	CDR9	CDR10	CDR11	CDR12	CDR13	CDR14	CDR15	CDR16	CDR17	CDR18	CDR19
MT 1	x	x	x	x				x					x	x					
MT 2					x	x						x							
MT 3					x	x							x						
MT 4							x		x	x		x							x
MT 5							x					x							x
MT 6									x	x				x				x	x
MT 7								x			x		x					x	x
MT 8					x		x												
MT 9					x							x							
MT 10									x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
MT 11			x											x					
MT 12															x	x		x	x
MT 13																	x		
MT 14																x		x	
MT 15																			x
MT 16																	x	x	

5. TUYỂN SINH VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1 Thông tin tuyển sinh

Căn cứ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thông báo và hướng dẫn của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (<https://uneti.edu.vn/chuyen-muc/tuyen-sinh>)

+ Đối tượng tuyển sinh: Người học đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học - Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Phương thức tuyển sinh: Theo Phương thức tuyển sinh của Bộ Giáo Dục Đào Tạo

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 392/QĐ-ĐHKTCTCN ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định trong Quy chế;

c) Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa đạt từ 2,00 trở lên;

d) Có các chứng chỉ hoặc chứng nhận ngoại ngữ, tin học theo quy định của Nhà trường với từng đối tượng và thời điểm;

đ) Có các chứng chỉ hoặc chứng nhận giáo dục quốc phòng – an ninh đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và hoàn thành học phần giáo dục thể chất đối với các ngành không chuyên về thể dục – thể thao;

e) Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

6. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Chương trình đào tạo ngành được triển khai giảng dạy theo phương pháp giảng dạy tích cực thúc đẩy sinh viên phát triển ý tưởng sáng tạo. Để đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, Khoa... đã xây dựng các chiến lược giảng dạy – học tập. Việc lựa chọn phương pháp dạy học, hình thức tổ chức dạy học vừa phải đảm bảo phù hợp đặc thù của khoa, vừa trang bị cho sinh viên các kỹ năng nghề nghiệp cũng như các kỹ năng mềm....

Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra của CTĐT và phương pháp dạy – học

Hoạt động	Chuẩn đầu ra
-----------	--------------

giảng dạy và học tập	CDR1	CDR2	CDR3	CDR4	CDR5	CDR6	CDR7	CDR8	CDR9	CDR10	CDR11	CDR12	CDR13	CDR14	CDR15	CDR16	CDR17	CDR18	CDR19
Thuyết giảng/ Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Nghiên cứu/Xử lý tình huống					x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Đặt vấn đề/giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Đóng kịch/nhập vai				x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x			
Mô hình ứng xử					x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x		
Thực hành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Báo cáo	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Quản lý sinh viên học tập bằng công nghệ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Đọc và nghiên cứu tài liệu	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Thực hiện bài kiểm tra cá nhân	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			
Khóa luận tốt nghiệp					x	x	x	x	x	x	x	x	x	x					

7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

7.1. Các hình thức đánh giá

Đánh giá sinh viên trong quá trình học tập là hoạt động xác độ mức độ đạt được CDR của học phần từ đó bảo đảm sinh viên đạt được CDR của chương trình đào tạo. Việc đánh giá kết quả học tập được căn cứ theo Quyết định số 392/QĐ-ĐHKTCTCN, ngày 10 tháng

09 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ

- Đánh giá ý thức và thái độ học tập: Là những suy nghĩ biểu hiện ra bên ngoài bằng các hoạt động đối với việc học, các môn học của người học. Như: Không bỏ cuộc; Có tính tự chủ; Lắng nghe người khác nói; Suy nghĩ linh hoạt; Tập trung hết sức; Cố làm chính xác; Không sợ thử thách.

- Đánh giá theo hình thức tự luận: cho phép người học trả lời bằng cách tự lựa chọn, tổng hợp và trình bày những tri thức phù hợp nhất, với một giới hạn tương đối rộng về nội dung

- Đánh giá theo hình thức trắc nghiệm: Loại trắc nghiệm khách quan (trắc nghiệm nhiều lựa chọn, đúng-sai, điền khuyết, ghép đôi...) được cấu trúc chặt chẽ và chỉ giới hạn cách trả lời của học sinh ở việc cung cấp một dòng hoặc vài từ, vài con số, kí hiệu, hay lựa chọn cách trả lời đúng trong nhiều cách trả lời. Loại trắc nghiệm này yêu cầu SV nhận biết, phân biệt, hoặc nêu tên một cái gì đó, do vậy nhìn chung nó nhắm tới mức độ nắm và hiểu cơ bản của học sinh.

- Đánh giá theo hình thức vấn đáp: Kích thích tính cực độc lập tư duy ở sinh viên để tìm ra câu trả lời tối ưu trong thời gian nhanh nhất: Bồi dưỡng sinh viên năng lực diễn đạt bằng lời nói; bồi dưỡng hứng thú học tập qua kết quả trả lời. Giúp giảng viên thu tín hiệu ngược từ sinh viên một cách nhanh gọn kịp thời điều chỉnh hoạt động của mình, mặt khác có điều kiện quan tâm đến từng sinh viên, nhất là những sinh viên giỏi và kém. Tạo không khí làm việc sôi nổi, sinh động trong giờ học.

- Đánh giá theo hình thức thực hành: kiểm tra kỹ năng, kỹ xảo thực hành, theo dõi trình tự, độ chính xác, trình độ thành thạo của các thao tác và kết hợp kiểm tra lý thuyết – cơ sở lý luận của các thao tác thực hành của sinh viên.

7.2 Điểm đánh giá học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thực hành môn học, tiểu luận, thảo luận:

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) được xác định bởi các loại điểm: điểm thi kết thúc học phần (chiếm tỷ trọng 60%) và điểm quá trình (là điểm trung bình các điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy) (chiếm tỷ trọng 40%).

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ - tính hệ số 2:

+ Là điểm kiểm tra hết chương hoặc hết từng phần chính của học phần (thời gian làm bài là 1 tiết), kiểm tra phần thực hành môn học, điểm tiểu luận

+ Số lần kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.

- Điểm kiểm tra thường xuyên - tính hệ số 1:

+ Là điểm kiểm tra hỏi đáp đầu giờ hoặc trong giờ lên lớp, kiểm tra từ 15 phút trở

xuống, kiểm tra nhận thức và thái độ tham gia thảo luận của sinh viên trong giờ học.

+ Số lần kiểm tra thường xuyên: tối thiểu là 1. Ngoài ra, Khoa, tổ chuyên môn có thể quy định số lần kiểm tra tối thiểu cho từng học phần cụ thể.

- Điểm chuyên cần - có hệ số bằng số tín chỉ của học phần đó.

+ Điểm chuyên cần được đánh giá theo thời gian tham gia học tập trên lớp, cụ thể như sau:

(Thời gian tham gia học tập trên lớp do giảng viên cập nhật hàng tuần, phần mềm tự tính):

* Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình được tính: 10 điểm.

* Có nghỉ học; nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình được tính: 8 điểm.

* Nghỉ học từ 10% trở lên; dưới 20% số tiết trong chương trình được tính: 6 điểm.

* Nghỉ học từ 20% trở lên; dưới 35% số tiết trong chương trình được tính: 4 điểm.

* Nghỉ học từ 35% trở lên; dưới 50% số tiết trong chương trình được tính: 2 điểm.

* Nghỉ học từ 50% trở lên: 0 điểm

Ghi chú:

+ Sinh viên nghỉ học trên 50% số tiết trong chương trình sẽ bị cấm thi (cả kỳ thi chính và kỳ thi phụ), điểm thi được tính là 0 điểm.

+ Số lần đánh giá điểm chuyên cần: 1 lần, vào thời điểm kết thúc học phần.

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận, thi kết thúc học phần do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong đề cương chi tiết của học phần.

2) Đối với các học phần thực hành, thí nghiệm, tiểu luận, bài tập lớn, thực tập:

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) là điểm trung bình của các loại điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy.

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ: là điểm đánh giá các bài thực hành định kỳ trong quá trình giảng dạy, được tính hệ số 1.

Số điểm kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.

- Điểm chuyên cần:

+ Điểm chuyên cần được đánh giá theo thời gian tham gia học tập trên lớp, cụ thể như sau:

(Thời gian tham gia học tập trên lớp do giảng viên cập nhật hàng tuần, phần mềm tự tính):

* Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình được tính: 10 điểm.

* Có nghỉ học; nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình được tính: 8 điểm.

- * Nghỉ học từ 10% trở lên; dưới 20% số tiết trong chương trình được tính: 6 điểm.
 - * Nghỉ học từ 20% trở lên; dưới 35% số tiết trong chương trình được tính: 4 điểm.
 - * Nghỉ học từ 35% trở lên; dưới 50% số tiết trong chương trình được tính: 2 điểm.
 - * Nghỉ học từ 50% trở lên: 0 điểm
- + Điểm chuyên cần có hệ số 1.

Ghi chú:

Sinh viên nghỉ học trên 50% số tiết trong chương trình sẽ bị cấm thi (cả kỳ thi chính và kỳ thi phụ), điểm thi được tính là 0 điểm.

+ Số lần đánh giá điểm chuyên cần: 1 lần, vào thời điểm kết thúc học phần.

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong Đề cương chi tiết của học phần.

8. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

8.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 137 tín chỉ (Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))

Trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 32 tín chỉ (chiếm 23%)
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 105 tín chỉ (chiếm 77 %)
 - *Phần lý thuyết* 88 tín chỉ (chiếm 67 %)
 - *Phần thực hành, thực tập, đồ án* 8 tín chỉ (chiếm 6 %)
 - *Khoá luận tốt nghiệp* 9 tín chỉ (chiếm 6 %)

8.2. Nội dung chương trình đào tạo

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (32 tín chỉ) (chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)					
	1.1. Lý luận chính trị		11		
001535	1. Triết học Mác-Lênin	LLCT	3	(33, 24, 90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin	LLCT	2	(21, 18, 60)	x
001537	3. CNXH Khoa học	LLCT	2	(21, 18, 60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT	2	(21, 18, 60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT	2	(21, 18, 60)	x
	1.2. Khoa học xã hội		4		
000585	1. Pháp luật đại cương	KHCB	2	(26, 8, 60)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL,Tự học)	Ghi chú
000569	2. Soạn thảo văn bản	DLKS	2	(24,12,30)	x
001839	3. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	NN	2	(24,12,30)	
	1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học				
	1.4. Ngoại ngữ		12		
001545	Tiếng Trung 1	NN	3	(39,12, 90)	x
001894	Tiếng Trung 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
001895	Tiếng Trung 3	NN	3	(39, 12, 90)	x
001896	Tiếng Trung 4	NN	3	(39, 12, 90)	x
	1.5. Kiến thức bổ trợ (chọn 4 trong các học phần)		5		
000493	1. Quản trị học	QTKD	2	(26, 8, 60)	x
001897	2. Phân tích văn bản tiếng việt	NN	2	(26, 8, 60)	
001898	3. Kỹ năng thương lượng	QTKD	2	(26, 8, 60)	
001840	4. Kinh tế học đại cương	DLKS	2	(26, 8, 60)	
001899	5. Tổng quan du lịch	DLKS	2	(26, 8, 60)	
002151	6. Kỹ năng nhận thức bản thân	KHCB	1	(15, 0, 30)	x
002239	7. Kỹ năng nghề nghiệp	NN	1	(15, 0, 30)	x
002129	8. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	KHCB	1	(15, 0, 30)	x
	1.6. Giáo dục thể chất		4		
000718	1. Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0,30,30)	x
000719	2. Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0,30,30)	x
000739	3. Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0,30,30)	x
000740	4. Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0,30,30)	x
	1.7. Giáo dục quốc phòng		8		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP	3	(37, 16, 90)	x
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP	2	(22, 16, 60)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP	1	(7, 16, 30)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP	2	(4, 56, 60)	x
	2. Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp (105 tín chỉ)		105		
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		18		
001554	1. Dẫn luận ngôn ngữ học	NN	2	(27, 6, 60)	x
001659	2. Ngôn ngữ học đối chiếu	NN	2	(27, 6, 60)	x
001397	3. Ngữ âm thực hành	NN	2	(27, 6, 60)	x
002397	4. Ngữ pháp 1	NN	2	(27, 6, 60)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL,Tự học)	Ghi chú
002010	5. Lý luận và phương pháp biên phiên dịch	NN	3	(39, 12, 90)	x
000571	6. Tiếng việt thực hành	NN	2	(27, 6, 60)	x
001658	7. Ngữ âm – âm vị học	NN	2	(27, 6, 60)	x
001457	8. Ngữ pháp 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
	2.2. Kiến thức chung của ngành		61		
	<i>2.2.1. Kiến thức bắt buộc</i>				
	Kiến thức văn hoá – văn học		4		
001657	1. Giao thoa văn hoá	NN	2	(27, 6, 60)	x
001656	2. Đất nước học	NN	2	(27, 6, 60)	x
	Kiến thức Tiếng		57		
	<i>2.2.1. Kiến thức bắt buộc</i>		36		
001654	1. Nghe 1	NN	3	(39, 12, 90)	x
001653	2. Nói 1	NN	3	(39, 12, 90)	x
001652	3. Đọc 1	NN	3	(39, 12, 90)	x
001651	4. Viết 1	NN	3	(39, 12, 90)	x
001650	5. Nghe 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
001649	6. Nói 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
001648	7. Đọc 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
001647	8. Viết 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
001646	9. Nghe 3	NN	3	(39, 12, 90)	x
001645	10. Nói 3	NN	3	(39, 12, 90)	x
001644	11. Đọc 3	NN	3	(39, 12, 90)	x
001643	12. Viết 3	NN	3	(39, 12, 90)	x
	<i>2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 7 trong các học phần)</i>		21		
001642	1. Nghe 4	NN	3	(39, 12, 90)	x
001641	2. Nói 4	NN	3	(39, 12, 90)	x
001640	3. Đọc 4	NN	3	(39, 12, 90)	x
001639	4. Thực hành viết nâng cao	NN	3	(0, 180, 0)	x
001638	5. Nói trước công chúng	NN	3	(39, 12, 90)	
001637	6. Nghe nâng cao	NN	3	(39, 12, 90)	x
001523	7. Nói nâng cao	NN	3	(39, 12, 90)	x
001636	8. Đọc nâng cao	NN	3	(39, 12, 90)	x
001635	9. Viết học thuật	NN	3	(39, 12, 90)	

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
	2.3. Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Modul)				
	2.3.1. Modul 1: Biên phiên dịch		26		
001634	1. Biên dịch 1	NN	3	(39, 12, 90)	x
001633	2. Phiên dịch 1	NN	3	(39, 12, 90)	x
001632	3. Biên dịch 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
001631	4. Phiên dịch 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
001529	Thực Tập Cuối Khóa		5	(0/300/0)	x
001621	Khóa luận tốt nghiệp		9	(0, 540, 0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		9		
001628	1. Biên Phiên dịch tổng hợp	NN	3	(39, 12, 90)	x
001627	2. Ngữ pháp nâng cao	NN	3	(39, 12, 90)	x
001622	3. Từ vựng ngữ nghĩa học	NN	3	(39, 12, 90)	x
	2.3.2. Modul 2: Phương pháp giảng dạy		26		
001526	1. Phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ	NN	3	(39, 12, 90)	x
001624	2. Lý luận và phương pháp giảng dạy	NN	3	(39, 12, 90)	x
001525	3. Phương pháp giảng dạy ngữ liệu ngôn ngữ	NN	3	(39, 12, 90)	x
001533	4. Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	NN	3	(39, 12, 90)	x
001529	Thực Tập Cuối Khóa		5	(0/300/0)	x
001621	Khóa luận tốt nghiệp		9	(0, 540, 0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		9		
001623	1. Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy Tiếng Anh	NN	3	(39, 12, 90)	x
001627	2. Ngữ pháp nâng cao	NN	3	(39, 12, 90)	x
001622	3. Từ vựng ngữ nghĩa học	NN	3	(39, 12, 90)	x

Chú ý: Đánh dấu “x” vào mục ghi chú đối với các học phần áp dụng cho đào tạo.

8.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	LOẠI HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
----	-------------	--------------	---------------	------------

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	LOẠI HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
I		Học kỳ 1		15
1	001535	Triết học Mác-Lênin	LT	3
2	000585	Pháp luật đại cương	LT	2
3	000493	Quản trị học	LT	2
4	001554	Dẫn luận ngôn ngữ học	LT	2
5	001397	Ngữ âm thực hành	LT	2
6	001553	Ngữ pháp 1	LT	2
7	002076	Tiếng Việt thực hành	LT	2
II		Học kỳ 2		21
1	000569	Soạn thảo văn bản	LT	2
2	001545	Tiếng Trung 1	LT	3
3	000718	Giáo dục thể chất 1	LT	1
4	001457	Ngữ pháp 2	LT	3
5	001654	Nghe 1	LT	3
6	001653	Nói 1	LT	3
7	001652	Đọc 1	LT	3
8	001651	Viết 1	LT	3
III		Học kỳ 3		19
1	001536	Kinh tế chính trị Mac - Lê Nin	LT	2
3	001894	Tiếng Trung 2	LT	3
4	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân	LT	1
5	000719	Giáo dục thể chất 2	LT	1
6	001650	Nghe 2	LT	3
7	001649	Nói 2	LT	3
8	001648	Đọc 2	LT	3
9	001647	Viết 2	LT	3
IV		Học kỳ 4		21
1	001537	CNXH Khoa học	LT	2
3	000739	Giáo dục thể chất 3	LT	1
4	000740	Giáo dục thể chất 4	LT	1
5	002200	Giáo dục quốc phòng - HP1	LT	3
6	002201	Giáo dục quốc phòng - HP2	LT	2
7	002202	Giáo dục quốc phòng - HP3	LT	1
8	002203	Giáo dục quốc phòng - HP4	LT	2
9	002010	Lý luận và phương pháp biên phiên dịch	LT	3
10	001644	Đọc 3	LT	3
11	001643	Viết 3	LT	3

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	LOẠI HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
V		Học kỳ 5	LT	20
1	001895	Tiếng Trung 3	LT	3
3	002166	Kỹ năng nghề nghiệp - NNA	LT	1
4	001658	Ngữ âm - Âm vị học	LT	2
5	001646	Nghe 3	LT	3
6	001645	Nói 3	LT	3
7	001639	Thực hành viết nâng cao	LT	3
8	001656	Đất nước học	LT	2
9	001634	Biên dịch 1	LT	3
10	001624	Lý luận và phương pháp giảng dạy	LT	3
VI		Học kỳ 6	LT	20
1	001896	Tiếng Trung 4	LT	3
3	001659	Ngôn ngữ học đối chiếu	LT	2
4	001642	Nghe 4	LT	3
5	001641	Nói 4	LT	3
6	001640	Đọc 4	LT	3
7	001632	Biên dịch 2	LT	3
8	001633	Phiên dịch 1	LT	3
9	001526	Phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ	LT	3
10	001525	Phương pháp giảng dạy ngữ liệu ngôn ngữ	LT	3
VII		Học kỳ 7	LT	20
1	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LT	2
3	002129	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc	LT	1
4	001637	Nghe nâng cao	LT	3
5	001523	Nói nâng cao	LT	3
6	001636	Đọc nâng cao	LT	3
7	001631	Phiên dịch 2	LT	3
8	001533	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	LT	3
9	001529	Thực Tập Cuối Khóa	LT	5
VIII		Học kỳ 8		13
1	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LT	2
3	001657	Giao thoa văn hoá	LT	2
4	001628	Biên Phiên dịch tổng hợp	LT	3
5	001627	Ngữ pháp nâng cao	LT	3
6	001623	Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy Tiếng Anh	LT	3
7	001622	Từ vựng ngữ nghĩa học	LT	3

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	LOẠI HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
Cộng:				149



9. MA TRẬN ĐÓNG GÓP CỦA CÁC HỌC PHẦN THEO YÊU CẦU NĂNG LỰC CỦA CHUẨN ĐẦU RA

Bảng thang đo các cấp độ kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

Stt	Nội dung sử dụng	Thang đo	Ghi chú
1	Kiến thức	Thang đo Bloom, 2001 1. Nhớ 2. Hiểu 3. Vận dụng 4. Phân tích 5. Đánh giá 6. Sáng tạo	1: thấp nhất 6: cao nhất
2	Kỹ năng	Thang đo Dave, 1975 1. Bất chước 2. Vận dụng 3. Chính xác 4. Thành thạo 5. Bản năng	1: thấp nhất 5: cao nhất
3	Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm	Thang đo Krathwohl D.R, 1973 1. Tiếp nhận 2. Đáp ứng 3. Đánh giá 4. Tổ chức 5. Đặc trưng hóa	1: thấp nhất 5: cao nhất

STT	Học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																		
		Kiến thức (thang Bloom) (1-6)											Kỹ năng (thang Dave 1975) (1-5)					Năng lực tự chủ và trách nhiệm (Krathwohl 1973) 1-5		
		CDR 1	CDR 2	CDR 3	CDR 4	CDR 5	CDR 6	CDR 7	CDR 8	CDR 9	CDR 10	CDR 11	CDR 12	CDR 13	CDR 14	CDR 15	CDR 16	CDR 17	CDR 18	CDR 19
		1.1.1	1.1.2	1.1.3	1.1.4	1.2.1	1.2.2	1.3.1	1.3.2	1.4.1	1.4.2	1.4.3	2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1
1	Triết học Mác - Lênin	2	2													2	2	2	2	

STT	Học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																		
		Kiến thức (thang Bloom) (1-6)											Kỹ năng (thang Dave 1975) (1-5)					Năng lực tự chủ và trách nhiệm (Krathwohl 1973) 1-5		
		CDR 1	CDR 2	CDR 3	CDR 4	CDR 5	CDR 6	CDR 7	CDR 8	CDR 9	CDR 10	CDR 11	CDR 12	CDR 13	CDR 14	CDR 15	CDR 16	CDR 17	CDR 18	CDR 19
		1.1.1	1.1.2	1.1.3	1.1.4	1.2.1	1.2.2	1.3.1	1.3.2	1.4.1	1.4.2	1.4.3	2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2													2	2	2	2	
3	CNXH Khoa học	2	3													2	2	3	3	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	3													2		3		3
5	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	3	3													2	2	3	3	
6	Pháp luật đại cương		3													2	2	3	2	2
7	Soạn thảo văn bản	3	3													2	2	2	2	2
8	Tiếng Trung 1				2											2	2		2	2
9	Tiếng Trung 2				2											2	2		2	2
10	Tiếng Trung 3				3											3	3		3	3

STT	Học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																		
		Kiến thức (thang Bloom) (1-6)											Kỹ năng (thang Dave 1975) (1-5)					Năng lực tự chủ và trách nhiệm (Krathwohl 1973) 1-5		
		CDR 1	CDR 2	CDR 3	CDR 4	CDR 5	CDR 6	CDR 7	CDR 8	CDR 9	CDR 10	CDR 11	CDR 12	CDR 13	CDR 14	CDR 15	CDR 16	CDR 17	CDR 18	CDR 19
		1.1.1	1.1.2	1.1.3	1.1.4	1.2.1	1.2.2	1.3.1	1.3.2	1.4.1	1.4.2	1.4.3	2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1
11	Tiếng Trung 4				3											3	3		3	3
12	Quản trị học	2	2													2	2		2	2
13	Kỹ năng nhận thức bản thân	2														2		3		3
14	Kỹ năng nghề nghiệp											3	3			3		3	3	
15	Kỹ năng phỏng vấn xin việc	2	2													2	2	2	2	2
16	Giáo dục thể chất 1		2															2		
17	Giáo dục thể chất 2		2															2		
18	Giáo dục thể chất 3		3															2		
19	Giáo dục thể chất 4		3															2		
20	Giáo dục quốc		2															2		

STT	Học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																		
		Kiến thức (thang Bloom) (1-6)											Kỹ năng (thang Dave 1975) (1-5)					Năng lực tự chủ và trách nhiệm (Krathwohl 1973) 1-5		
		CDR 1	CDR 2	CDR 3	CDR 4	CDR 5	CDR 6	CDR 7	CDR 8	CDR 9	CDR 10	CDR 11	CDR 12	CDR 13	CDR 14	CDR 15	CDR 16	CDR 17	CDR 18	CDR 19
		1.1.1	1.1.2	1.1.3	1.1.4	1.2.1	1.2.2	1.3.1	1.3.2	1.4.1	1.4.2	1.4.3	2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1
	phòng - HP1																			
21	Giáo dục quốc phòng - HP2		2															2		
22	Giáo dục quốc phòng - HP3		3															3		
23	Giáo dục quốc phòng - HP4		3															3		
24	Dẫn luận ngôn ngữ học					2	2									2	2		2	2
25	Ngôn ngữ học đối chiếu					3	3						3			3	3		3	3
26	Ngữ âm thực hành						2									2	2		2	2
27	Ngữ pháp 1						2					2				2	2		2	2
28	Lý luận và phương pháp biên phiên dịch						3	3			3				2	2	2		2	2

STT	Học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																		
		Kiến thức (thang Bloom) (1-6)											Kỹ năng (thang Dave 1975) (1-5)					Năng lực tự chủ và trách nhiệm (Krathwohl 1973) 1-5		
		CDR 1	CDR 2	CDR 3	CDR 4	CDR 5	CDR 6	CDR 7	CDR 8	CDR 9	CDR 10	CDR 11	CDR 12	CDR 13	CDR 14	CDR 15	CDR 16	CDR 17	CDR 18	CDR 19
		1.1.1	1.1.2	1.1.3	1.1.4	1.2.1	1.2.2	1.3.1	1.3.2	1.4.1	1.4.2	1.4.3	2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1
29	Tiếng việt thực hành					2					2		2			2	2		2	2
30	Ngữ âm – âm vị học						3						3			2	2	3	2	2
31	Ngữ pháp 2						3					3				3	3		3	3
32	Giao thoa văn hoá	3	3					3					3	3			3	3	3	3
33	Đất nước học	3	3					3					3			3	3	3	3	3
34	Nghe 1								2			2		2		2	2		2	2
35	Nói 1								2			2		2		2	2	2	2	2
36	Đọc 1								2			2		2		2	2	2	2	2
37	Viết 1								2			2		2		2	2	2	2	2
38	Nghe 2								2			2		2		2	2	2	2	2
39	Nói 2								2			2		2		2	2	2	2	2
40	Đọc 2								2			2		2		2	2	2	2	2
41	Viết 2								2			2		2		2	2	2	2	2
42	Nghe 3								3			3		3		2	2	2	2	2

STT	Học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																		
		Kiến thức (thang Bloom) (1-6)											Kỹ năng (thang Dave 1975) (1-5)					Năng lực tự chủ và trách nhiệm (Krathwohl 1973) 1-5		
		CDR 1	CDR 2	CDR 3	CDR 4	CDR 5	CDR 6	CDR 7	CDR 8	CDR 9	CDR 10	CDR 11	CDR 12	CDR 13	CDR 14	CDR 15	CDR 16	CDR 17	CDR 18	CDR 19
		1.1.1	1.1.2	1.1.3	1.1.4	1.2.1	1.2.2	1.3.1	1.3.2	1.4.1	1.4.2	1.4.3	2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1
43	Nói 3								3			3		3		2	2	2	2	3
44	Đọc 3								3			3		3		2	2	2	2	2
45	Viết 3								3			3		2		2	2	2	2	2
46	Nghe 4								4			4		4		2	2	3	3	3
47	Nói 4								4			4		4		2	2	3	3	3
48	Đọc 4								4			4		4		2	2	3	3	3
49	Thực hành viết nâng cao						2		4		3	4	2	4	4	3	3	2	3	3
50	Nghe nâng cao								4			4		4	2	3	3	3	3	3
51	Nói nâng cao								4			4		4		2	2		3	3
52	Đọc nâng cao								4	4		4		4		3	3	3	3	3
53	Biên dịch 1							2	3		2	2	2	2	3	2	2		2	2
54	Phiên dịch 1							2	3		2	2		2	2		2		2	2

STT	Học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																		
		Kiến thức (thang Bloom) (1-6)											Kỹ năng (thang Dave 1975) (1-5)					Năng lực tự chủ và trách nhiệm (Krathwohl 1973) 1-5		
		CDR 1	CDR 2	CDR 3	CDR 4	CDR 5	CDR 6	CDR 7	CDR 8	CDR 9	CDR 10	CDR 11	CDR 12	CDR 13	CDR 14	CDR 15	CDR 16	CDR 17	CDR 18	CDR 19
		1.1.1	1.1.2	1.1.3	1.1.4	1.2.1	1.2.2	1.3.1	1.3.2	1.4.1	1.4.2	1.4.3	2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1
55	Biên dịch 2							3	3		3	3	3	3	3	3	3		3	3
56	Phiên dịch 2							3	3		3	3		3	3		3		3	3
57	Thực Tập Cuối Khóa (định hướng Biên phiên dịch)							3			3	3	3	4	3	3		3	3	4
58	Biên Phiên dịch tổng hợp										4	3	3	3		3	3		3	4
59	Ngữ pháp nâng cao						3			4	4	4		3		3	3		3	3
60	Từ vựng ngữ nghĩa học						3					3		3		3	3		3	3
61	Phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ								4	4		4		4	4	3	3		3	3
62	Lý luận và								3	3		4		3	3	3	3		3	3

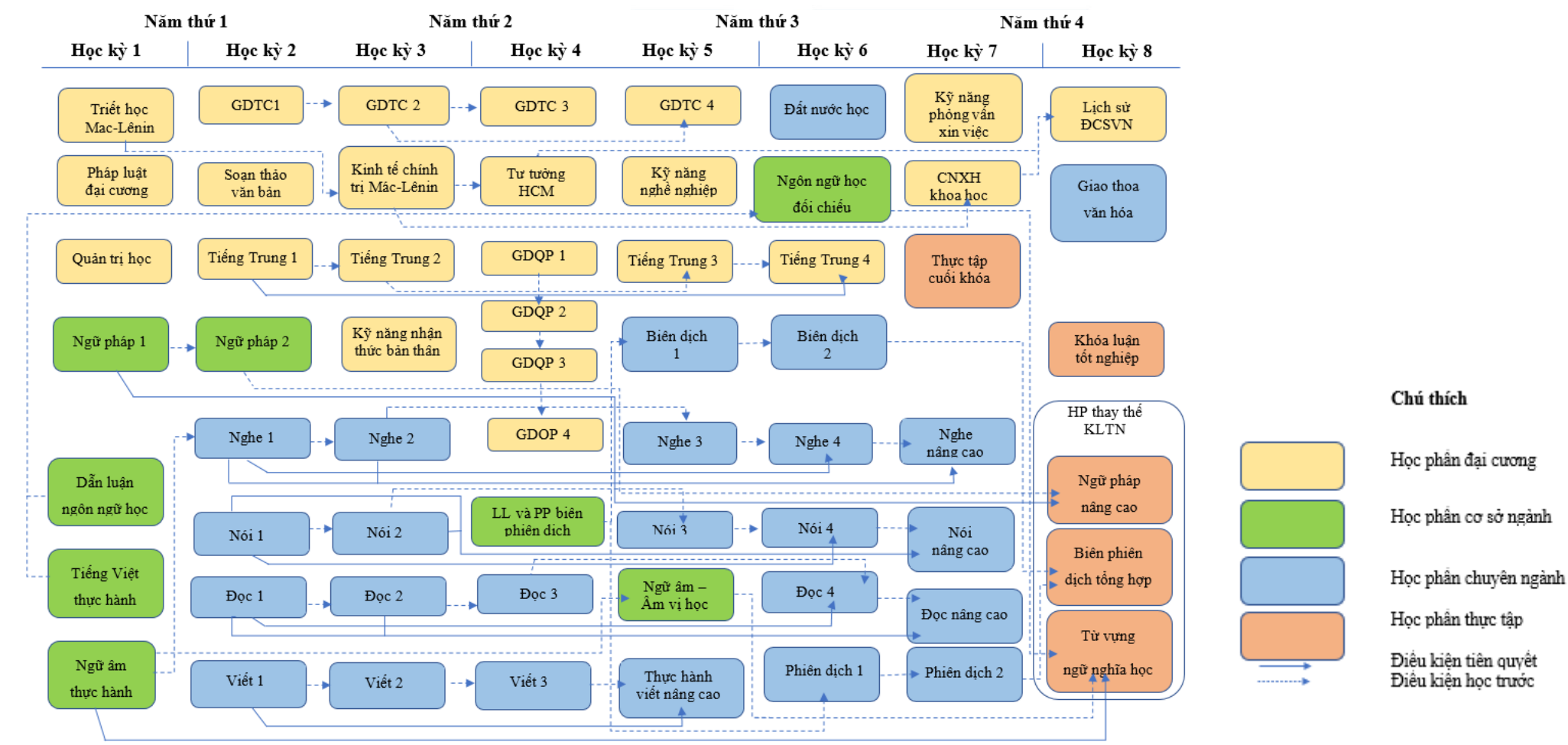
STT	Học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																		
		Kiến thức (thang Bloom) (1-6)											Kỹ năng (thang Dave 1975) (1-5)					Năng lực tự chủ và trách nhiệm (Krathwohl 1973) 1-5		
		CDR 1	CDR 2	CDR 3	CDR 4	CDR 5	CDR 6	CDR 7	CDR 8	CDR 9	CDR 10	CDR 11	CDR 12	CDR 13	CDR 14	CDR 15	CDR 16	CDR 17	CDR 18	CDR 19
		1.1.1	1.1.2	1.1.3	1.1.4	1.2.1	1.2.2	1.3.1	1.3.2	1.4.1	1.4.2	1.4.3	2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1
	phương pháp giảng dạy																			
63	Phương pháp giảng dạy ngữ liệu ngôn ngữ							4	4	4		3		4	4	3	3		3	3
64	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu								4	4				4	4	3	3		3	3
65	Thực Tập Cuối Khóa (định hướng giảng dạy)					4			4	4		4		4	4	3	3	4	3	3
66	Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy Tiếng Anh								4	4		4		4	4	4	4		3	3
67	Khóa luận tốt nghiệp (định hướng biên					4			4		4	4	3		3	3		3	4	4

STT	Học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																		
		Kiến thức (thang Bloom) (1-6)											Kỹ năng (thang Dave 1975) (1-5)					Năng lực tự chủ và trách nhiệm (Krathwohl 1973) 1-5		
		CDR 1	CDR 2	CDR 3	CDR 4	CDR 5	CDR 6	CDR 7	CDR 8	CDR 9	CDR 10	CDR 11	CDR 12	CDR 13	CDR 14	CDR 15	CDR 16	CDR 17	CDR 18	CDR 19
		1.1.1	1.1.2	1.1.3	1.1.4	1.2.1	1.2.2	1.3.1	1.3.2	1.4.1	1.4.2	1.4.3	2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1
	phiên dịch)																			
68	Khóa luận tốt nghiệp (định hướng giảng dạy)							4		4		4	3		3	3		3	4	4

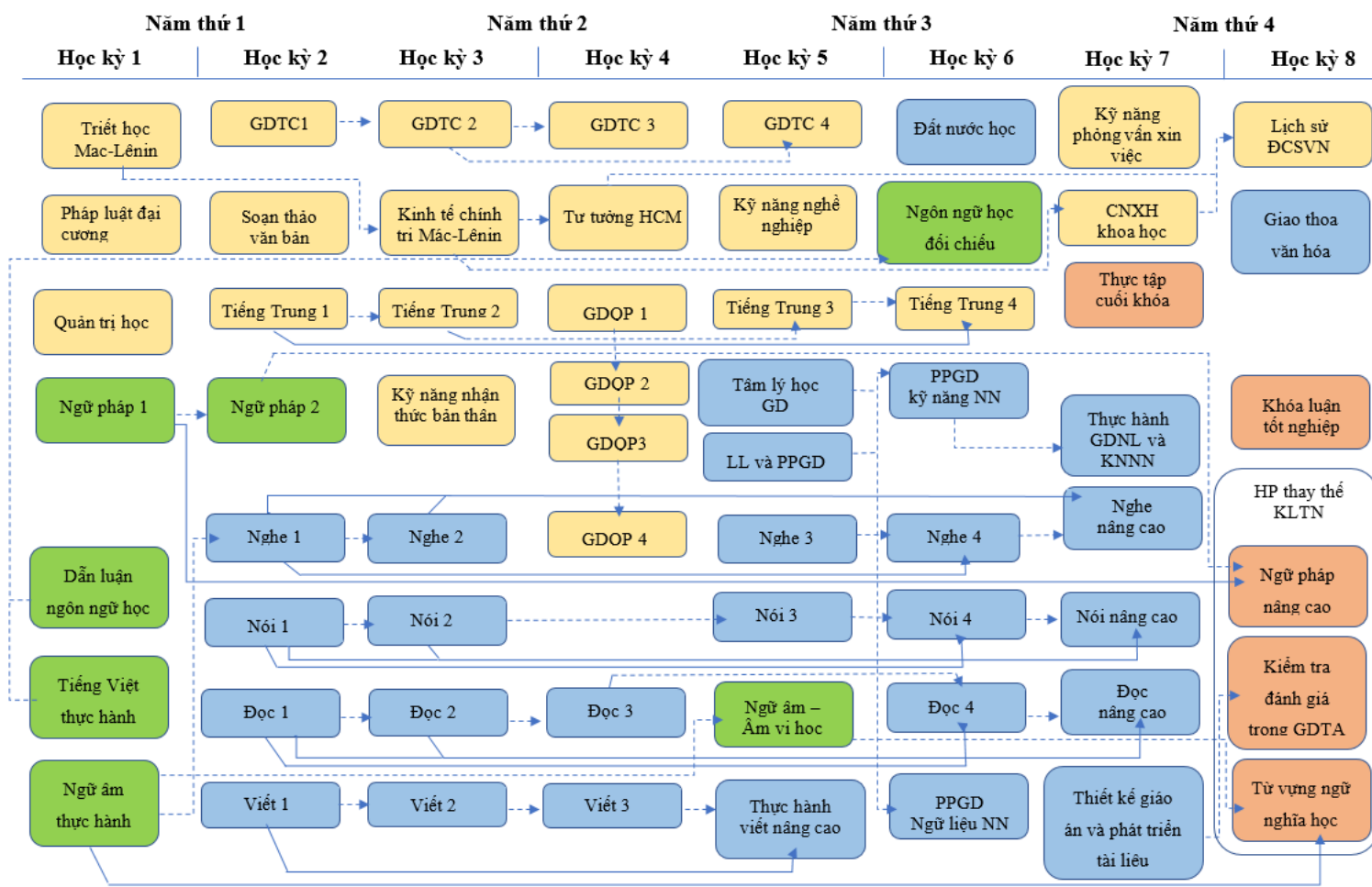


10. SƠ ĐỒ CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

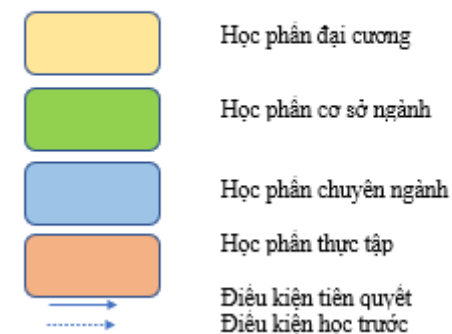
10.1. Định hướng Biên phiên dịch



10.2. Định hướng PPGD



Chú thích



11. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

Kiến thức giáo dục đại cương (32 TC)

1. Triết học Mác-Lênin

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Triết học Mác - Lênin là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy đầu tiên trong những môn thuộc hệ thống các môn khoa học Mác - Lênin, như môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam. Học phần từng bước trang bị cho sinh viên thiết lập được thế giới quan, phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành cần đào tạo. Vận dụng thế giới quan, phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn nhằm giải quyết những vấn đề mà đời sống xã hội của đất nước, của thời đại đang đặt ra.

2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (26, 8, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Triết học Mác - Lênin

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin thuộc Bộ môn Nguyên lý chủ nghĩa Mác- Lênin, được xây dựng theo chương trình lý luận chính trị mới của Bộ Giáo dục & Đào tạo năm 2019, nhằm cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức của kinh tế chính trị Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Học phần giúp sinh viên có khả năng hiểu, phân tích những vấn đề lý luận cơ bản như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa hiện, đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam...

Ngoài ra, học phần cũng hướng tới việc hình thành kỹ năng, tư duy, tầm nhìn của sinh viên khi tham gia hệ thống các hoạt động kinh tế xã hội sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo của nhà trường. Chủ động sáng tạo trong công việc, khắc phục tư tưởng bảo thủ trì trệ. Xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên.

3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (21, 18, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Triết học Mác - Lênin; Kinh tế chính trị Mác - Lênin

- *Tóm tắt nội dung học phần*:

Môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học là môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

4. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (26, 8, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Triết học Mác-Lênin; KTCT Mác-Lênin, CNXH KH.

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau các môn học Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Cung cấp cho sinh viên kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh. Giúp sinh viên hiểu rõ về hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề lớn của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đến cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu cao cả là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người.

5. Lịch sử Đảng cộng sản VN

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (26, 8, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Triết học Mác-Lênin; KTCT Mác-Lênin, CNXH KH, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau các môn học Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học và Tư tưởng Hồ Chí Minh. Học phần trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930) và quá trình lãnh đạo cách mạng từ 1930 đến nay, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa và công cuộc đổi mới. Được thể hiện ở các nội dung: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 -1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018)

Khoa học xã hội

6. Pháp luật đại cương

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (26, 8, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo sinh viên đại học, cao đẳng. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, kiến thức cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật thực định của nhà nước Việt Nam.

7. Soạn thảo văn bản

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (26, 8, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

Học phần soạn thảo văn bản nằm trong nhóm kiến thức cơ sở cho trình độ đại học. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về nội dung và thể thức trình bày trong soạn thảo và ban hành văn bản hành chính và văn bản trong hoạt động sản xuất

kinh doanh,; đồng thời có khả năng kiểm tra, rà soát và xử lý các văn bản của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

Ngoại ngữ 2

8. Tiếng Trung 1

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần tiếng Trung cơ bản 1 rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ tiên HSK cấp 1. Nội dung bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm,) và các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cùng các tình huống giao tiếp trình độ sơ cấp từ bài 1 đến bài 7 của Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển thượng.

9. Tiếng Trung 2

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Tiếng Trung 1
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần tiếng Trung cơ bản 2 rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ HSK cấp 1. Nội dung bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm,) và các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cùng các tình huống giao tiếp trình độ sơ cấp từ bài 8 đến bài 15 của Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển thượng.

10. Tiếng Trung 3

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Tiếng Trung 1, Tiếng Trung 2
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần tiếng Trung cơ bản 3 rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ tiên HSK cấp 2. Nội dung bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm,) và các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cùng các tình huống giao tiếp trình độ trung cấp từ bài 16 đến bài 23 của Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển hạ.

11. Tiếng Trung 4

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Tiếng Trung 1
- *Học phần học trước*: Tiếng Trung 1, Tiếng Trung 2, Tiếng Trung 3.
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần tiếng Trung cơ bản 4 rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ HSK 2. Nội dung bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm,) và các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cùng các tình huống giao tiếp trình độ trung cấp từ bài 24 đến bài 30 của Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển hạ.

Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng

12. Giáo dục thể chất 1

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập*: 1 (0, 30, 30)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần giáo dục thể chất 1 (điền kinh 1) nằm trong phần môn học GDTC cơ bản. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức: Lịch sử hình thành và phát triển môn điền kinh, thể dục cơ bản; kiến thức cơ bản về phòng tránh, xử lý chấn thương trong thể thao. Phương pháp, nguyên tắc tập luyện nội dung chạy ngắn. Kỹ năng vận động môn chạy ngắn (100m), thể dục tay không 45 động tác, bài tập bổ trợ tiếp thu kỹ thuật chạy ngắn, phát triển thể lực; phát triển thể lực chung và chuyên môn chạy ngắn.

13. Giáo dục thể chất 2

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* 1 (0, 30, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Giáo dục thể chất 1

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần giáo dục thể chất 2 (điền kinh 2) nằm trong phần môn học GDTC cơ bản. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức: Hiểu biết về tầm quan trọng của chạy bền đối với sức khỏe con người; kiến thức cơ bản về phòng tránh, xử lý những phản ứng sinh lý xấu khi tập luyện chạy bền. Phương pháp, nguyên tắc tập luyện chạy cự ly trung bình (800m-nữ, 1500m- nam). Kỹ năng vận động chạy cự ly trung bình, thể dục tay không 40 động tác, bài tập bổ trợ tiếp thu kỹ thuật chạy cự ly trung bình, phát triển thể lực; phát triển thể lực chung.

14. Giáo dục thể chất 3

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* 1 (0, 30, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Giáo dục thể chất 2

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần giáo dục thể chất 3 nằm trong phần tự chọn của môn học GDTC. Học phần này là tiền đề để giảng dạy và học tập học phần giáo dục thể chất 4.

15. Giáo dục thể chất 4

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* 1 (0, 30, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 2)

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Giáo dục thể chất 4 nằm trong phần tự chọn của môn học GDTC. Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức về lý thuyết và thực hành

- Về lý thuyết: Sinh viên được trang bị những kiến thức về cơ sở khoa học của môn học.

- Về thực hành: Sinh viên được trang bị kỹ thuật tay cơ bản nâng cao hơn so với học phần 1

16. Giáo dục quốc phòng - HP1

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (37, 8, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt nam là học phần bắt buộc, thuộc phần kiến thức chung nhằm trang bị những hiểu biết cơ bản về nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về quốc phòng và an ninh; truyền thống chống giặc ngoại xâm của dân tộc, lực lượng vũ trang nhân dân và nghệ thuật quân sự Việt Nam; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân, có kiến thức cơ bản, cần thiết về phòng thủ dân sự, kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ tổ quốc.

17. Giáo dục quốc phòng – HP2

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (22, 8, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: HP1

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; phòng, chống vi phạm pháp luật về môi trường, an toàn giao thông, xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác, vi phạm pháp luật trên không gian mạng và an ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống.

18. Giáo dục quốc phòng – HP3

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập*: 1 (14, 16, 30)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: HP1 và HP2

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần 3. Quân sự chung gồm các nội dung: Các chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại. Hiểu biết các quân, binh chủng trong quân đội; Điều lệnh đội ngũ từng người có súng; Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự; Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao và Ba môn quân sự phối hợp.

19. Giáo dục quốc phòng – HP4

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (15, 35, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: HP1, HP2, HP3

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho sinh viên một số kỹ năng cơ bản thực hành bắn súng tiểu liên AK và luyện tập bắn súng AK bài 1b; luyện tập ném lựu đạn bài 1; huấn luyện những động tác cơ bản chiến thuật chiến đấu bộ binh: các tư thế vận động trên chiến trường, cách quan sát phát hiện mục tiêu, lợi dụng địa hình, địa vật, hành động của cá nhân trong công sự, ngoài công sự trong chiến đấu tiến công và phòng ngự. Nội dung bao gồm: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; ném lựu đạn bài 1; từng người trong chiến đấu tiến công; từng người trong chiến đấu phòng ngự.

Kiến thức bổ trợ: 05 tín chỉ (tự chọn 2 tín chỉ)

20. Kỹ năng nhận thức bản thân

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập*: 1 (12, 6, 30)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kỹ năng nhận thức bản thân là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Học phần giúp cho sinh viên có sự hiểu biết chính xác về bản thân, bao gồm ưu điểm và khuyết điểm, tư duy, cảm xúc và những động lực thúc đẩy bản thân trong cuộc sống.

Kỹ năng này giải thích những thành công cũng như những thất bại của chúng ta, cho chúng ta biết chúng ta là ai và chúng ta cần gì từ đồng đội của mình để tạo nên một tập thể đoàn kết. Kỹ năng nhận thức bản thân sẽ giúp chúng ta nâng cao khả năng tự nhận thức của bản thân đối với công việc và cuộc sống cá nhân.

21. Kỹ năng phỏng vấn xin việc

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* 1 (12, 6, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kỹ năng phỏng vấn và xin việc là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành kế toán và tài chính ngân hàng. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức của kỹ năng phỏng vấn và tìm việc hiệu quả như: (Khái niệm, tầm quan trọng, nguyên nhân, qui trình, nguyên tắc, yêu cầu, kỹ thuật viết CV, kỹ thuật trả lời câu hỏi, các dạng câu hỏi trong phỏng vấn) và các kỹ năng cơ bản gồm kỹ năng chuẩn bị hồ sơ và viết CV; Kỹ năng chuẩn bị cho bản thân khi phỏng vấn; kỹ năng trả lời câu hỏi hiệu quả; kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp; kỹ năng thuyết trình; kỹ năng giải quyết mâu thuẫn; kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng tự học, kỹ năng nghiên cứu vấn đề.

22. Kỹ năng nghề nghiệp – Ngôn ngữ Anh

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* 1 (12, 6, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Kỹ năng nghề nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế nhằm cung cấp một cách sơ lược và khái quát cho sinh viên những hiểu biết và kỹ năng cơ bản để làm nghề biên dịch và phiên dịch chuyên nghiệp và nghề giảng dạy ngoại ngữ. Sinh viên có thể áp dụng các hiểu biết và kỹ năng này để xác định định hướng nghề, xây dựng kế hoạch phát triển chuyên môn và phát triển nghề nghiệp một cách bền vững.

23. Quản trị học

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (26, 8, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Quản trị học là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo đại học ngành CNKT Điện, Điện tử. Học phần trang bị các khái niệm cơ bản về quản trị một tổ chức, khái niệm và đặc điểm công việc của nhà quản trị, các cấp quản trị, các kỹ năng quản trị, văn hóa và môi trường quản trị, sự phát triển của các lý thuyết quản trị, các chức năng quản trị (chức năng xây dựng kế hoạch, chức năng tổ chức, chức năng lãnh đạo, chức năng kiểm tra), thu thập thông tin và ra quyết định quản trị, quản trị sự xung đột, quản trị rủi ro và quản trị sự thay đổi trong quá trình hoạt động của một tổ chức.

Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (105 tín chỉ)

Kiến thức cơ sở ngành: 18 tín chỉ

24. Dẫn luận ngôn ngữ học

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (27, 6, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về bản chất của ngôn ngữ loài người, về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, giữa ngôn ngữ và tư duy; cung cấp những tri thức chung về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, ngữ nghĩa, ngữ dụng để

hiểu một ngôn ngữ cụ thể (tiếng Việt hoặc ngoại ngữ đang học) và làm cơ sở để đối chiếu ngôn ngữ.

25. Ngôn ngữ học đối chiếu

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (27, 6, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Dẫn luận ngôn ngữ học, Tiếng Việt thực hành

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học so sánh đối chiếu, nhằm giúp cho người học biết được vị trí của ngôn ngữ học so sánh đối chiếu trong ngôn ngữ hiện đại, người học sẽ hiểu rõ hơn sự hình thành và phát triển của ngôn ngữ học so sánh đối chiếu. Học phần cũng cung cấp cho người học biết nhiệm vụ và mục đích của ngôn ngữ học so sánh đối chiếu, cung cấp thêm một số khái niệm cơ bản có liên quan đến việc nghiên cứu so sánh đối chiếu các ngôn ngữ và đồng thời học phần cũng chỉ ra những bình diện nghiên cứu so sánh đối chiếu cơ bản của ngôn ngữ.

26. Tiếng Việt thực hành

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (27, 6, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần này cung cấp cho người học kiến thức lý thuyết sơ giản về tiếng Việt (chính âm, chính tả; các đơn vị ngôn ngữ: từ, câu, đoạn văn, văn bản); làm cho sinh viên nhận thức rõ những yêu cầu chung của việc sử dụng tiếng Việt. Qua học phần này, người học được rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt. Các kỹ năng mà người học được rèn luyện thông qua môn này là: kỹ năng nói, viết đúng chính âm, chính tả; kỹ năng dùng từ; kỹ năng đặt câu; kỹ năng viết đoạn văn và kỹ năng tạo lập các loại văn bản hành chính thông thường.

27. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (27, 6, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần giúp sinh viên nắm được cơ sở lý luận của nghiên cứu khoa học và luyện kỹ năng làm việc theo phương pháp của nghiên cứu khoa học. Sinh viên nắm được các khái niệm cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học, kỹ năng nghiên cứu khoa học, trình tự logic của nghiên cứu khoa học và các phương pháp thu thập và xử lý thông tin. Học phần cũng giới thiệu chu trình và phương pháp tiến hành một số nghiên cứu cụ thể, phổ biến trong ngôn ngữ học ứng dụng như: Nghiên cứu trường hợp (case study), nghiên cứu điều tra (survey research), nghiên cứu thực nghiệm (experimental research) và nghiên cứu dân tộc học (ethnographic research).

28. Ngữ âm thực hành

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (27, 6, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ âm tiếng Anh, bao gồm âm, trọng âm và ngữ điệu đồng thời ứng dụng những kiến thức này vào việc thực hành phát âm, từ đơn vị nhỏ nhất là âm tới âm tiết, từ, câu và hội thoại

trong tiếng Anh thông qua các bài học và bài tập thực tế, đơn giản, dễ hiểu, không mang tính lý thuyết cao.

29. Ngữ âm – Âm vị học

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (27, 6, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Ngữ âm thực hành

- *Học phần học trước*: Ngữ âm thực hành, ngữ âm âm vị học

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần cung cấp cho sinh viên lý thuyết cơ bản về hệ thống ngữ âm, âm vị, mô tả và phân loại âm, vai trò và các quy luật biến đổi của âm vị trong ngôn ngữ, âm tiết, trọng âm, nối âm, ngữ điệu và chức năng của ngữ điệu, v.v. Học phần tạo tiền đề cho nghiên cứu ngôn ngữ nói tiếng Anh

30. Lý luận và phương pháp biên phiên dịch

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39,12,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Lý luận và Phương pháp Biên- Phiên dịch giúp cho sinh viên chuyên ngành Ngôn Ngữ Anh năm thứ 2 trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp

có kiến thức tổng quát về lịch sử dịch thuật, các phương pháp dịch thuật, các kĩ thuật dịch và các lỗi thường gặp trong dịch thuật.

Môn học này cũng giúp cho sinh viên làm quen với các khái niệm và thuật ngữ chuyên ngành biên-phiên dịch, đồng thời thực hành các phương pháp và kĩ thuật dịch.

31. Ngữ pháp 1

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (27, 6, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Ngữ pháp 1 được thiết kế nhằm giúp sinh viên chuyên ngữ năm thứ nhất trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp đạt trình độ ngữ pháp sơ trung cấp (B1). Cụ thể, thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc và viết về các chủ đề thú vị, cập nhật, sinh viên không chỉ hiểu được cấu trúc, ý nghĩa trong ngữ cảnh của các điểm ngữ pháp về từ, ngữ, thì, động từ khuyết thiếu và các hình thức của động từ mà còn viết vận dụng chúng để hoàn thiện năng lực ngôn ngữ của mình.

32. Ngữ pháp 2

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Ngữ pháp 1

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ngữ pháp lý thuyết và hiểu rõ các khái niệm chuyên môn, các hiện tượng ngữ pháp thường sử dụng đồng thời đưa ra các thảo luận và bài tập giúp sinh viên củng cố và hiểu sâu các hiện tượng ngữ pháp đó. Học phần sẽ tập trung lý giải các vấn đề cơ bản bao gồm từ - cụm từ và bộ tổ của từ (danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, giới từ...), chức năng cú pháp và chức năng ngữ nghĩa của từ, mệnh đề và các thành phần của mệnh đề, các chức năng ngữ nghĩa của mệnh đề, câu đơn, câu phức, câu ghép. Từ đó, người học có thể vận dụng những kiến thức này trong các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết.

33. Đất nước học

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (27, 6, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đất nước, con người, văn hóa, chính trị, kinh tế, luật pháp của Anh, Mỹ và các nước sử dụng tiếng Anh trên thế giới. Từ đó, người học có thể so sánh để thấy được những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai đất nước; rèn luyện và phát triển các kỹ năng: thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm; tự học và tự nghiên cứu. Học phần này có những nội dung chính sau:

+ Hệ thống chính trị Anh, Mỹ

+ Văn hóa Anh, Mỹ

+ Luật pháp Anh, Mỹ

+ Kinh tế Anh, Mỹ

+ Các nước sử dụng tiếng Anh (Úc, New Zealand, Nigeria...)

34. Giao thoa văn hóa

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (27, 6, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần cung cấp những hiểu biết và kiến thức về cách tiếp cận với những nền văn hóa xa lạ, giúp người học thay đổi quan niệm về bối cảnh giao tiếp trong giai đoạn hiện nay và từ đó tiến hành giao tiếp có hiệu quả hơn trong công việc. Cách tiếp cận này kết hợp thế mạnh của 2 lĩnh vực: Giao tiếp liên văn hóa (Intercultural Communication) đặt nền tảng trên các lý thuyết về tâm lý học và các lĩnh vực liên quan và kinh doanh quốc tế (International Business). Nhận ra tầm quan trọng của yếu tố văn hóa được thể hiện trong giao tiếp liên văn hóa ở môi trường kinh doanh đa văn hóa ngày hôm nay.

35. Nghe 1

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Ngữ âm thực hành

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Nghe 1 (Listening 1) rèn luyện kỹ năng nghe trình độ 2/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Học phần gồm 10 bài học về các chủ đề liên quan tới nhu cầu thiết yếu hằng ngày (về gia đình, bản thân, mua sắm, nơi ở, học tập và làm việc).

36. Nói 1

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Nói 1 (SPEAKING 1) rèn luyện kỹ năng nói trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu. Học phần gồm 12 bài học về các chủ đề gắn liền với cuộc sống, các chủ đề giao tiếp quen thuộc như miêu tả món ăn yêu thích, đưa ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý, đưa ra sự dự đoán hay so sánh, diễn đạt sở thích, tranh luận ưu nhược điểm, hay giải thích sự lựa chọn và các trò chơi ngôn ngữ.

37. Viết 1

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Thực hành Viết 1 (Writing 1) bao gồm 8 bài dùng để rèn luyện chuyên sâu kỹ năng viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu. Nội dung bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp) và kỹ năng viết các cấu trúc câu đơn giản khác nhau như câu đơn, câu ghép, câu phức, cách viết đoạn văn và kết cấu của đoạn văn.

38. Đọc 1

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Đọc 1 (Reading 1) bao gồm 12 bài đọc rèn luyện kỹ năng đọc trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu. Nội dung bao gồm các bài đọc về các chủ đề gần gũi với cuộc sống hàng ngày như thế giới quanh ta, gia đình, ẩm thực, thời tiết, sức khỏe, thiên nhiên, sở thích.....và lượng từ vựng gần gũi với chủ đề bài đọc cũng như kiến thức ngữ pháp phù hợp trình độ A2.

39. Nghe 2

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Ngữ âm thực hành, Nghe 1
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Nghe 2 (Listening 2) rèn luyện kỹ năng nghe tương đương trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu. Nội dung bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm,) và các kỹ năng nghe như nghe lấy ý chính, nghe thông tin chi tiết, nghe suy luận liên quan đến các tình huống giao tiếp hàng ngày như về bản thân, thành công, những cảm xúc trong cuộc sống, các mối quan hệ gia đình, nghề nghiệp, khám phá....

40. Nói 2

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Nói 1
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Nói 2 (SPEAKING 2) bao gồm 10 bài rèn luyện kỹ năng nói trình độ A2 -B1 theo khung tham chiếu Châu Âu. Nội dung bao gồm các bài rèn luyện kỹ năng nói, như phỏng vấn, tranh luận, cách đặt câu hỏi, trình bày quan điểm, miêu tả, nói về chủ đề cụ thể, dự đoán, giải thích, so sánh... cũng như phát triển các kỹ năng thuyết trình, mở rộng vốn từ và nâng cao kiến thức ngữ pháp sử dụng giáo trình Speak out Intermediate.

41. Viết 2

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Viết 1
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Thực hành Viết 2 (Writing 2) rèn luyện chuyên sâu kỹ năng viết tương đương trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu. Chương trình cung cấp kỹ năng viết đoạn văn, được chia làm 2 phần. Phần 1 (từ bài 1-5) giới thiệu định nghĩa, cấu trúc và các yếu tố cấu thành nên một đoạn văn hay. Ở phần này, sinh viên thực hành

viết câu mở đầu (topic sentence), câu diễn giải (supporting sentence) và câu kết đoạn (concluding sentence). Trong phần 2 từ bài (6-11), sinh viên tìm hiểu đặc điểm và thực hành viết 5 loại đoạn văn: Definition (định nghĩa), Process (quy trình), Descriptive (miêu tả), Opinion (quan điểm) và Narrative (tường thuật) .

42. Đọc 2

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Đọc 1
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Đọc 2 (Reading 2) bao gồm 10 đơn vị bài học nhằm rèn luyện kỹ năng đọc trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu. Nội dung bao gồm các bài đọc về các chủ đề gần gũi với cuộc sống hàng ngày như thế giới quanh ta, tương lai, công việc, cộng đồng, lịch sử, du lịch.....và lượng từ vựng gần gũi với chủ đề bài đọc cũng như kiến thức ngữ pháp phù hợp trình độ B1.

43. Nghe 3

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Ngữ âm thực hành, Nghe 1, Nghe 2
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần nghe 3 bao gồm 12 đơn vị bài học với các nội dung về từ vựng, ngữ pháp và các bài nghe về các chủ đề khác nhau bao gồm: tâm lý học, ngôn ngữ học, sức khỏe, kinh doanh, lịch sử, cơ khí, truyền thông, sinh học, lịch sử, triết học và công nghệ thông tin, các bài luyện nghe khác nhau như nghe lấy thông tin chính, nghe điền từ, nghe chọn đúng/ sai, nghe thông tin chi tiết, nghe hoàn thành câu, nghe suy luận cùng hệ thống các bài luyện tập ở trình độ B2.

44. Nói 3

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Nói 1, Nói 2
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Nói 3 (SPEAKING 3) bao gồm 10 bài rèn luyện kỹ năng nói trình độ B1-B2 theo khung tham chiếu Châu Âu. Nội dung bao gồm các bài rèn luyện kỹ năng nói về các chủ đề như kỹ thuật, kinh doanh, công nghệ, văn học, khí tượng, dinh dưỡng, địa chất, xã hội, báo chí, y học... giúp sinh viên giao tiếp hiệu quả trong các ngữ cảnh học thuật, đồng thời thu được các từ vựng học thuật. Các bài học bao gồm nhiều ngữ cảnh học thuật khác nhau như bối cảnh lớp học, bài giảng, bài thuyết trình, thảo luận nhóm... Điều này giúp sinh viên tiếp xúc với ngôn ngữ đặc trưng của học thuật - bao gồm từ vựng, cách phát âm và các kỹ năng nói chuẩn bị cho các cuộc thảo luận học thuật trong tương lai. Cách tiếp cận đa phương diện kỹ năng nói đảm bảo sinh viên có thể giao tiếp thành công trong các ngữ cảnh học thuật.

45. Viết 3

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Viết 1, Viết 2
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Viết 3 (WRITING 3) được thiết kế với 10 đơn vị bài học, với mục tiêu trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp viết bài

luận ngắn (khoảng 300 từ) với các thể loại như viết miêu tả, viết so sánh, viết nêu quan điểm, nêu nguyên nhân – kết quả, viết phân loại.

46. Đọc 3

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Đọc 1, Đọc 2
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Thực hành Đọc 3 (Reading 3) bao gồm 12 bài dùng để rèn luyện chuyên sâu kỹ năng đọc trình độ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu. Nội dung bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp) và kỹ năng đọc về các chủ đề về khoa học và đời sống văn hoá xã hội.

47. Nghe 4

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Nghe 1
- *Học phần học trước*: Ngữ âm thực hành, Nghe 1, Nghe 2, Nghe 3
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Nghe 4 (Listening 4) được thiết kế nhằm củng cố cho sinh viên kỹ năng nghe học thuật, với mục tiêu đạt được trình độ C1 theo Khung năng lực ngoại ngữ Châu Âu (CEFR). Nội dung môn học với đa dạng các lĩnh vực, như xã hội học, ngôn ngữ học, tâm lý học, giáo dục, kinh doanh, lịch sử, kiến trúc, y tế cộng đồng, quy hoạch đô thị, sinh học, và quản lý công, không chỉ giúp sinh viên có cơ hội luyện tập, nâng cao kỹ năng nghe hiểu mà còn mở rộng kiến thức nền. Đặc biệt, môn học còn chú trọng phát triển kỹ năng ghi chép, tốc ký (note-taking skills) - một kỹ năng học thuật rất quan trọng. Bên cạnh đó, học phần Nghe 4 cũng khuyến khích sinh viên hình thành và phát triển thói quen nghe thường xuyên và liên tục thông qua các dự án.

48. Nói 4

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Nói 1
- *Học phần học trước*: Nói 1, Nói 2, Nói 3
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Nói 4 (SPEAKING 4) rèn luyện kỹ năng nói trình độ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu. Nội dung bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm...) kỹ năng tư duy phản biện và các kỹ năng nói cùng một loạt các chủ đề học thuật như toàn cầu hóa, giáo dục, y học, rủi ro, sản xuất, môi trường, kiến trúc, năng lượng, nghệ thuật và thiết kế, lão hóa.

49. Đọc 4

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Đọc 1
- *Học phần học trước*: Đọc 1, Đọc 2, Đọc 3
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Đọc 4 (Reading 4) rèn luyện kỹ năng đọc trình độ C1 theo khung tham chiếu Châu Âu. Nội dung bao gồm các bài đọc về các chủ đề gắn với cuộc sống hàng ngày và lượng từ vựng gắn với chủ đề bài đọc như mối quan hệ trong xã hội, ngôn ngữ, khoa học, y tế, kinh doanh, du lịch, các giải pháp phát triển cũng như kiến thức ngữ pháp phù hợp trình độ C1.

50. Thực hành viết nâng cao

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Viết 1

- *Học phần học trước*: Viết 1, Viết 2, Viết 3

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Thực hành viết nâng cao được thiết kế nhằm giúp sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Anh năm thứ 3 tại trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp đạt trình độ viết bậc 5 (C1). Chương trình củng cố, cung cấp kiến thức nâng cao về cách viết hoàn chỉnh một bài luận theo dạng thức CAE và mở rộng theo dạng thức IELTS: thực hành viết một bài báo cáo khoảng 150 từ miêu tả thông tin dạng bảng biểu, sơ đồ, tranh ảnh, thực hành viết một bài luận gồm 5 đoạn văn với số từ tối thiểu 250 từ với các chủ đề xã hội thông thường, thuộc nhiều thể loại viết luận khác nhau như nguyên nhân/kết quả, tranh luận, hay phân loại. Bên cạnh đó, kiến thức về ngôn ngữ cũng được ôn lại cụ thể sau từng loại bài luận.

51. Nghe nâng cao

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Nghe 1, Nghe 2

- *Học phần học trước*: Ngữ âm thực hành, Nghe 1, Nghe 2, Nghe 3, Nghe 4

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Nghe nâng cao (Advanced listening) rèn luyện kỹ năng Nghe theo định dạng bài thi IELTS với lộ trình kiến thức cụ thể, rõ ràng theo từng chủ đề như gia đình, giáo dục, thể thao, công việc, du lịch, kinh doanh, môi trường, thiên nhiên, công nghệ

52. Nói nâng cao

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Nói 1, Nói 2

- *Học phần học trước*: Nói 1, Nói 2, Nói 3, Nói 4

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Nói nâng cao (Advanced speaking) rèn luyện kỹ năng Nói theo định dạng bài thi IELTS với lộ trình kiến thức cụ thể, rõ ràng theo từng chủ đề như gia đình, giáo dục, công việc, kinh doanh, quảng cáo, du lịch...

53. Đọc nâng cao

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Đọc 1, Đọc 2

- *Học phần học trước*: Đọc 1, Đọc 2, Đọc 3, Đọc 4

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Đọc nâng cao (Advanced Reading) rèn luyện kỹ năng đọc trình độ nâng cao theo định hướng IELTS (Hệ thống kiểm tra Anh ngữ Quốc tế). IELTS được công nhận rộng rãi như là yêu cầu ngôn ngữ đầu vào cho tất cả các khóa học Đại học và Sau Đại học. Là tiêu chuẩn đánh giá trình độ tiếng Anh mang tính học thuật cao của người học. Chương trình giúp hướng dẫn và rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng đọc hiểu, các dạng câu hỏi và các dạng bài đọc ở trình độ nâng cao. Môn học còn giới thiệu cho học viên làm quen với các dạng bài kiểm tra đọc hiểu chuẩn quốc tế đang được sử dụng hiện nay.

54. Biên dịch 1

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Lý luận và phương pháp biên phiên dịch

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Biên dịch 1 được thiết kế nhằm giúp sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Anh trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp nắm vững lý thuyết về biên dịch, kỹ năng biên dịch, phương pháp biên dịch và các lỗi cần tránh khi biên dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh và ngược lại.

Nội dung biên dịch bao gồm các đề tài như kinh doanh, xã hội, giáo dục, du lịch, thể thao, chính trị. Thông qua các bài biên dịch, sinh viên củng cố được kỹ năng đọc, viết và kiến thức ngữ pháp cũng như cách dùng từ, đặc ngữ của cả tiếng Anh và tiếng Việt. Từ vựng được giới thiệu theo từng chủ đề, đa dạng, phong phú, đặc biệt chú trọng nhấn mạnh phần Trọng tâm ngôn ngữ của từng bài.

55. Phiên dịch 1

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Lý luận và phương pháp biên phiên dịch
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Phiên dịch 1 được thực hiện với mục tiêu giúp sinh viên có kiến thức cơ bản về biên dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại. Qua đó sinh viên nắm được cấu trúc câu đặc trưng và vốn từ vựng phong phú của cả hai ngôn ngữ để biên dịch chính xác nội dung. Các bài học được thiết kế nhằm giúp sinh viên hình thành thói quen ghi nhớ, ghi chú nhanh thông tin khi nghe cũng như khả năng phản xạ tốt phục vụ cho công việc.

56. Biên dịch 2

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Lý luận và phương pháp biên phiên dịch, Biên dịch 1
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Biên dịch 2 được thiết kế nhằm giúp sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Anh trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp củng cố và nâng cao lý thuyết về biên dịch, truyền tải được những kỹ năng biên dịch quan trọng giúp sinh viên nắm vững và thực hành thành thạo. Thông qua các bài học sinh viên hình thành thói quen nhận biết và tìm ra các cấu trúc tương đương giữa hai ngôn ngữ Anh - Việt; biết lựa chọn từ chính xác, phong cách dịch phù hợp. Nội dung biên dịch bao gồm các chủ đề về kinh tế, văn hóa, giáo dục, du lịch, môi trường, công nghệ. Thông qua các bài biên dịch, sinh viên củng cố được kỹ năng đọc, viết và kiến thức ngữ pháp cũng như cách dùng từ, đặc ngữ của cả tiếng Anh và tiếng Việt.

57. Phiên dịch 2

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Lý luận và phương pháp biên phiên dịch, Phiên dịch 1
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Môn học Phiên dịch 2 giành cho sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Anh nhằm giúp sinh viên nâng cao kỹ năng thực hành ngôn ngữ và khả năng dịch thuật
- Môn học giúp sinh viên nâng cao kiến thức về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp, nâng cao khả năng tư duy, tổng hợp, kiến thức xã hội nói chung và kiến thức tiếng Anh về các chủ đề khoa học, kinh tế, kỹ thuật thế giới tự nhiên nói riêng.

58. Thực tập cuối khóa (Biên phiên dịch)

Số TC: 5

- *Phân bố thời gian học tập*: 5 (0,120,30x4)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Các học phần giáo dục đại cương, các học phần kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chung của ngành, và kiến thức chuyên ngành

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Sinh viên có cơ hội tiếp cận thực tiễn công tác biên phiên dịch Anh –Việt và Việt – Anh với các chủ đề khác nhau quản trị kinh doanh, thư tín văn phòng tại cơ sở thực tập.

59. Thực tập cuối khóa (PPGD)

Số TC: 5

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Các học phần giáo dục đại cương, các học phần kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chung của ngành, và kiến thức chuyên ngành

- *Tóm tắt nội dung học phần:*

Học phần thực tập cuối khóa dành cho sinh viên năm cuối chuyên ngành Ngôn Ngữ Anh trường Đại học Kinh tế-Kỹ thuật Công nghiệp. Trong học phần này, sinh viên ôn lại các kiến thức cơ bản đã học trong các khóa học và áp dụng các kiến thức đó vào việc thực tập giảng dạy chương trình Tiếng Anh cấp ba, qua cách dạy các ngữ liệu, các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh, cách tổ chức lớp, cách rèn luyện học sinh làm việc theo từng cặp, nhóm, cách kiểm tra, đánh giá học sinh, sao cho phù hợp với đường hướng giao tiếp. Trong quá trình thực tập giảng dạy, sinh viên được rèn luyện thêm các kỹ năng soạn giáo án, dùng bảng phấn, sử dụng powerpoint, cách dùng những dụng cụ nghe nhìn trong khi truyền đạt kiến thức và các kỹ năng ngôn ngữ

60. Biên phiên dịch tổng hợp

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Biên dịch 1, phiên dịch 1

- *Học phần học trước:* Biên dịch 1, Biên dịch 2, Phiên dịch 1, Phiên dịch 2

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Biên phiên dịch tổng hợp củng cố và nâng cao kiến thức biên – phiên dịch, các chiến lược dịch Anh - Việt ; Việt- Anh, nâng cao vốn từ chuyên ngành, các kỹ năng ngôn ngữ và kiến thức về ngữ liệu ngôn ngữ

61. Ngữ pháp nâng cao

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Ngữ pháp 1

- *Học phần học trước:* Ngữ pháp 1, Ngữ pháp 2

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Ngữ pháp nâng cao được thiết kế nhằm giúp sinh viên Ngôn ngữ Anh trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp nắm vững và sử dụng thành thạo kiến thức ngữ pháp nâng cao trong tiếng như hình thái và cú pháp, cụm từ, mệnh đề và câu, phân biệt các loại câu cơ bản trong tiếng Anh như câu đơn, câu ghép và câu phức

62. Từ vựng - Ngữ nghĩa học

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Ngữ âm thực hành

- *Học phần học trước:* Ngữ âm thực hành, ngữ âm âm vị học

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Môn từ vựng ngữ nghĩa học được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên ngành ngôn ngữ Anh trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp những kiến thức cơ bản của từ vựng ngữ nghĩa học và những kỹ năng phân tích từ vựng ngữ nghĩa để có thể vận dụng vào thực tiễn học tập và nghiên cứu ngôn ngữ cũng như ngoại ngữ.

Môn từ vựng ngữ nghĩa học được thiết kế không chỉ nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cũng như kỹ năng thực hiện chuyên môn mà còn cung cấp cho sinh viên một hệ

thống thuật ngữ, khái niệm và kỹ năng học tập, nghiên cứu từ vựng, ngữ nghĩa bằng tiếng Anh giúp sinh viên nâng cao khả năng ngoại ngữ để có thể đạt chuẩn quốc tế.

63. Phương pháp giảng dạy Ngữ liệu Ngôn ngữ

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Lý luận và phương pháp giảng dạy

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Phương pháp giảng dạy dữ liệu ngôn ngữ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và kỹ năng về phương pháp dạy từ vựng, dạy ngữ pháp và dạy ngữ âm. Đồng thời giúp người học thực hành được các kỹ thuật này và phát triển khả năng sử dụng ngôn ngữ.

64. Phương pháp giảng dạy Kỹ năng ngôn ngữ

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Lý luận và phương pháp giảng dạy

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần phương pháp giảng dạy Ngữ liệu Ngôn ngữ được thiết kế nhằm giúp sinh viên chuyên ngữ Anh trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp nắm được khái niệm về kỹ thuật soạn giáo án và giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ. Bên cạnh đó, học phần cũng tạo điều kiện cho sinh viên được thực hành giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ này và phát triển khả năng sử dụng ngôn ngữ, giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra do Nhà trường yêu cầu.

65. Lý luận và phương pháp giảng dạy

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Nhập môn phương pháp giảng dạy cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử các phương pháp giảng dạy ngoại ngữ, một số phương pháp tiêu biểu trong quá trình giảng dạy ngoại ngữ, lý thuyết về việc học ngôn ngữ thứ hai, các yếu tố ảnh hưởng đến việc tiếp nhận ngôn ngữ thứ hai, phương pháp học và đường hướng giao tiếp trong giảng dạy ngoại ngữ.

66. Thiết kế giáo án phát triển tài liệu

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Môn học Thiết Kế Giáo Án Và Phát Triển Tài Liệu đề cập đến 2 nội dung chính, là: thiết kế giáo án và phát triển tài liệu. Cụ thể, môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức liên quan đến thiết kế giáo án như các nguyên tắc trong xây dựng giáo án, cách xác định và viết mục tiêu tiết học, những lưu ý khi áp dụng giáo án vào thực tế,... Nội dung lớn thứ 2 của môn học là các vấn đề liên quan đến phát triển tài liệu dạy học. Môn học cung cấp cho sinh viên tổng quan về phát triển tài liệu, hướng dẫn thiết kế tài liệu cho từng kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, và việc sử dụng công nghệ trong phát triển tài liệu.

67. Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kiểm tra, đánh giá, nguyên tắc kiểm tra đánh giá và phương pháp xây dựng bài kiểm tra, đánh giá đối với từng ngữ liệu và kỹ năng ngôn ngữ trong dạy - học ngoại ngữ.

68. Khóa luận tốt nghiệp (Biên phiên dịch)

Số TC: 9

- *Phân bố thời gian học tập*: 9 (0,540,270)

- *Học phần tiên quyết*: Các học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo

- *Học phần học trước*: Các học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần được thiết kế với các nội dung chủ yếu

+ củng cố kiến thức sinh viên đã học trong chương trình ngôn ngữ Anh tại trường.

+ Đưa ra các giải pháp với ngành ngôn ngữ Anh nói chung và ngôn ngữ Anh tại UNETI nói riêng.

Cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng cần thiết để thực hiện một khóa luận tốt nghiệp có liên quan đến chuyên ngành Biên phiên dịch tiếng Anh (trong lĩnh vực như dịch thuật, phiên dịch....)

69. Khóa luận tốt nghiệp (PPGD)

Số TC: 9

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Các học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo

- *Học phần học trước*: Các học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần yêu cầu sinh viên thực hiện các đề tài khóa luận tốt nghiệp có liên quan đến chuyên ngành giảng dạy tiếng Anh trong lĩnh vực đổi mới phương pháp dạy học, dạy học tích hợp, ứng dụng công nghệ và truyền thông trong dạy học, khai thác, quản lý sử dụng tư liệu, nâng cao chất lượng dạy học môn tiếng Anh ở trung học phổ thông, trung cấp nghề, cao đẳng.

12. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

12.1. Đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

12.1.1. Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.	KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	KN3: Kỹ năng phân biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	TCTN 3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.	KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	TCTN 4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	
	KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	

12.1.2. Đối sánh giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

Khung TDQG	Chuẩn đầu ra của CTĐT																		
	CĐR1	CĐR2	CĐR3	CĐR4	CĐR5	CĐR6	CĐR7	CĐR8	CĐR9	CĐR10	CĐR11	CĐR12	CĐR13	CĐR14	CĐR15	CĐR16	CĐR17	CĐR18	CĐR19
KT1	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x							
KT2	x	x			x														
KT3				x							x								
KT4								x	x										
KT5									x										
KN1													x	x	x	x	x		
KN2																x	x		
KN3																	x		
KN4																	x		
KN5																x	x		
KN6																			
TCTN1																		x	x
TCTN2																			x
TCTN3																			x
TCTN4																			x

12.2. Đối sánh khung chương trình đào tạo

12.2.1. So sánh CTĐT với CTĐT tương ứng của Trường ĐH Mở Hà Nội

TT	Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Ngôn ngữ Anh)			Trường Đại học mở Hà Nội (Ngành: Ngôn ngữ Anh)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
	1. Khối kiến thức giáo dục đại cương (chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)	32	21.9	I. Khối kiến thức giáo dục đại cương	31	24.6
	1.1. Lý luận chính trị	11	8.0	I.1 Giáo dục đại cương	25	19.8
1	Triết học Mác-Lênin	3		Học phần bắt buộc	16	
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2		Triết học Mac-Lênin	3	
3	CNXH Khoa học	2		Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		CNXH Khoa học	2	
5	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
	1.2. Khoa học xã hội	4		Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	
6	Pháp luật đại cương	2		Tin học đại cương	3	
7	Soạn thảo văn bản	2		Pháp luật đại cương	2	
	1.4. Ngoại ngữ	12	8.7	Học phần tự chọn	9	
9	Tiếng Trung 1	3		Tiếng Trung 1	3	
10	Tiếng Trung 2	3		Tiếng Trung 2	3	
11	Tiếng Trung 3	3		Tiếng Trung 3	3	
12	Tiếng Trung 4	3		Tiếng Pháp 1	3	
	1.5. Kiến thức bổ trợ (chọn 4 trong các học phần)	2		Tiếng Pháp 2	3	
13	Quản trị học	2	x	Tiếng Pháp 3	3	
14	Phân tích văn bản tiếng việt	2		I.2 Khoa học xã hội	2	1.5
15	Kỹ năng thương lượng	2		Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	
16	Kinh tế học đại cương	2		I.3 Kỹ năng mềm/ Bổ trợ khác	4	3.1

TT	Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Ngôn ngữ Anh)			Trường Đại học mở Hà Nội (Ngành: Ngôn ngữ Anh)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
17	Tổng quan du lịch	2		Học phần bắt buộc	2	
18	Kỹ năng nhận thức bản thân	1	x	Phương pháp luận nghiên cứu KH	2	
19	Kỹ năng nghề nghiệp	1	x	Học phần tự chọn	2	
20	Kỹ năng phỏng vấn xin việc	1	x	Kỹ năng thuyết trình	2	
				Phát triển kỹ năng nghề nghiệp	2	
	2. Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp (105 tín chỉ)	105	76.7	II. Khối kiến thức cơ sở khối ngành	72	57.1
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành	18	13.1	II.1 Cơ sở nhóm ngành	4	3.1
21	Dẫn luận ngôn ngữ học	2		Học phần bắt buộc	2	
22	Ngôn ngữ học đối chiếu	2		Dẫn luận ngôn ngữ	2	
23	Ngữ âm thực hành	2		Học phần tự chọn	2	
24	Ngữ pháp 1	2		Tiếng Việt thực hành	2	
25	Lý luận và phương pháp biên phiên dịch	3		Ngôn ngữ học đối chiếu	2	
26	Tiếng việt thực hành	2		Ngôn ngữ và văn hóa	2	
27	Ngữ âm – âm vị học	2		Logic học đại cương	2	
28	Ngữ pháp 2	3		II.2 Cơ sở ngành	68	53.9
	2.2. Kiến thức chung của ngành	61	44.5	Học phần bắt buộc	62	49.2
	<i>2.2.1. Kiến thức bắt buộc</i>			Ngữ âm tiếng Anh cơ bản	2	
	Kiến thức văn hoá – văn học	4	3	Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh	2	
29	Giao thoa văn hoá	2		Ngữ pháp tiếng Anh cơ bản	2	
30	Đất nước học	2		Cú pháp học tiếng Anh	2	
				Từ vựng- ngữ nghĩa học tiếng Anh	2	
				Văn học Anh – Mỹ	2	
				Đất nước học	2	

TT	Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Ngôn ngữ Anh)			Trường Đại học mở Hà Nội (Ngành: Ngôn ngữ Anh)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
	Kiến thức Tiếng	57	41.6			
	<i>2.2.1. Kiến thức bắt buộc</i>	36				
31	Nghe 1	3		Nghe 1	2	
32	Nói 1	3		Nói 1	2	
33	Đọc 1	3		Đọc 1	2	
34	Viết 1	3		Viết 1	2	
				Nghe 2	2	
35	Nghe 2	3		Nói 2	2	
36	Nói 2	3		Đọc 2	2	
37	Đọc 2	3		Viết 2	2	
38	Viết 2	3		Nghe 3	2	
				Nói 3	2	
39	Nghe 3	3		Đọc 3	2	
40	Nói 3	3		Viết 3	2	
41	Đọc 3	3		Nghe 4	2	
42	Viết 3	3		Nói 4	2	
	<i>2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 7 trong các học phần)</i>	21		Đọc 4	2	
				Viết 4	2	
43	Nghe 4	3	x	Nghe 5	2	
44	Nói 4	3	x	Nói 5	2	
45	Đọc 4	3	x	Đọc 5	2	
46	Thực hành viết nâng cao	3	x	Viết 5	2	
47	Nói trước công chúng	3		Nghe 6	2	
48	Nghe nâng cao	3	x	Nói 6	2	

TT	Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Ngôn ngữ Anh)			Trường Đại học mở Hà Nội (Ngành: Ngôn ngữ Anh)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
49	Nói nâng cao	3	x	Đọc 6	2	
50	Đọc nâng cao	3	x	Viết 6	2	
51	Viết học thuật	3		Học phần tự chọn	6	4.7
				Giao thoa văn hóa	2	
				Lịch sử phát triển tiếng Anh	2	
				Văn minh 2	2	
				Dịch đại cương	2	
				Tiếng Anh Thương mại	2	
				Tiếng Anh Du lịch	2	
				Tiếng Anh Tài chính-ngân hàng	2	
	2.3.Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Modun)			III. Khối kiến thức chuyên ngành	16	12.6
	2.3.1. Modun 1: Biên phiên dịch	26	18.9	III.1 Chuyên ngành (chọn 1 trong 2 định hướng)	12	9.5
52	Biên dịch 1	3		1. Định hướng chuyên ngành Biên -phiên dịch		
53	Phiên dịch 1	3		Học phần bắt buộc	10	
54	Biên dịch 2	3		Lý thuyết dịch	2	
55	Phiên dịch 2	3		Phân tích diễn ngôn	2	
56	Thực Tập Cuối Khóa	5		Dịch 1	2	
	Khóa luận tốt nghiệp	9		Dịch 2	2	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	9		Kỹ năng phiên dịch	2	
56	Biên Phiên dịch tổng hợp	3		Học phần tự chọn	2	
57	Ngữ pháp nâng cao	3		Kiến thức bổ trợ dịch thuật	2	
58	Từ vựng ngữ nghĩa học	3		Tốc ký	2	

TT	Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Ngôn ngữ Anh)			Trường Đại học mở Hà Nội (Ngành: Ngôn ngữ Anh)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
	2.3.2. <i>Modun 2: Phương pháp giảng dạy</i>	26	18.9	Công nghệ trong dịch thuật	2	
52	Phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ	3		2. Định hướng chuyên ngành sư phạm		
53	Lý luận và phương pháp giảng dạy	3		Học phần bắt buộc	10	
54	Phương pháp giảng dạy ngữ liệu ngôn ngữ	3		Giáo học pháp đại cương	2	
55	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3		Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	2	
56	Thực Tập Cuối Khóa	5		Tâm lý học đại cương	2	
	Khóa luận tốt nghiệp	9		Giáo dục học đại cương	2	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	9		Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	2	
56	Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy Tiếng Anh	3		Học phần tự chọn	2	
57	Ngữ pháp nâng cao	3		Thụ đắc ngôn ngữ	2	
58	Từ vựng ngữ nghĩa học	3		Công nghệ trong giảng dạy tiếng Anh	2	
				Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	2	
				III.2 Thực tập (chọn 1 trong 2 định hướng)	4	3.1
				1. Định hướng chuyên ngành Biên- phiên dịch	4	
				Thực tập dịch thuật	4	
				2. Định hướng chuyên ngành Sư phạm	4	
				Thực tập sư phạm	4	
				IV. Tốt nghiệp	7	5.5
				Khóa luận tốt nghiệp	7	
	Tổng tín chỉ CTĐT	137	100.0	Tổng tín chỉ CTĐT	126	100.0

<https://drive.google.com/file/d/1q0Ao3CwnffdnP5YWv4SRpyimS9jG9Ndr/view>

12.2.2. So sánh CTĐT với CTĐT tương ứng của Trường ĐH Nha Trang

T T	Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Ngôn ngữ Anh)			Trường Đại học Nha Trang (Ngành: Ngôn ngữ Anh)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ

T T	Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Ngôn ngữ Anh)			Trường Đại học Nha Trang (Ngành: Ngôn ngữ Anh)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
	1. Khối kiến thức giáo dục đại cương (chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)	32	23.3	I. Giáo dục tổng quát	46	33.8
	1.1. Lý luận chính trị	11	8.0	1.1 Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật	24	17.6
1	Triết học Mác-Lênin	3		Học phần bắt buộc	18	
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2		Triết học Mac-Lênin	3	
3	CNXH Khoa học	2		Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		CNXH Khoa học	2	
5	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
	1.2. Khoa học xã hội	2		Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	
6	Pháp luật đại cương	2		Pháp luật đại cương	2	
7	Soạn thảo văn bản	2		Tư duy phản biện	3	
8	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2		Ngôn ngữ học thuật	2	
	1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học			Học phần tự chọn	6	4.4
	1.4. Ngoại ngữ	12	8.7	Văn hóa Việt Nam	2	
9	Tiếng Trung 1	3		Thưởng thức mỹ thuật	2	
10	Tiếng Trung 2	3		Tâm lý học đại cương	2	
11	Tiếng Trung 3	3		Xã hội học đại cương	2	
12	Tiếng Trung 4	3		Lịch sử văn minh thế giới	2	
	1.5. Kiến thức bổ trợ (chọn 4 trong các học phần)	5		Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	
13	Quản trị học	2	x	Nhập môn HCNN	2	
14	Phân tích văn bản tiếng việt	2		Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2	
15	Kỹ năng thương lượng	2		Môi trường và phát triển	2	
16	Kinh tế học đại cương	2		I.2 Toán, Khoa học tự nhiên, CN & MT	3	2.2

T T	Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Ngôn ngữ Anh)			Trường Đại học Nha Trang (Ngành: Ngôn ngữ Anh)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
17	Tổng quan du lịch	2		Các học phần bắt buộc		
18	Kỹ năng nhận thức bản thân	1	x	Tin học đại cương B	3	
19	Kỹ năng nghề nghiệp	1	x	I.3 Ngoại ngữ 2 (chọn 1 trong 5 ngoại ngữ: Nga, Nhật , Pháp, Trung, Hàn)	8	5.9
20	Kỹ năng phỏng vấn xin việc	1	x	Ngoại ngữ A1 (Học phần điều kiện)	(4)	
	2. Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp (105 tín chỉ)	105	76.7	Ngoại ngữ A2.1 (Học phần điều kiện)	(4)	
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành	18	13.1	Ngoại ngữ A2.2 (Học phần điều kiện)	(4)	
21	Dẫn luận ngôn ngữ học	2		Ngoại ngữ B1.1	4	
22	Ngôn ngữ học đối chiếu	2		Ngoại ngữ B1.2	4	
23	Ngữ âm thực hành	2				
24	Ngữ pháp 1	2				
25	Lý luận và phương pháp biên phiên dịch	3				
26	Tiếng việt thực hành	2				
27	Ngữ âm – âm vị học	2				
28	Ngữ pháp 2	3				
				II. Giáo dục chuyên nghiệp	101	74.3
	2.2. Kiến thức chung của ngành	61	44.5	II.1 Cơ sở ngành	47	34.6
	<i>2.2.1. Kiến thức bắt buộc</i>			Các học phần bắt buộc	39	28.7
	Kiến thức văn hoá – văn học	4	3	Nhập môn ngành NN Anh	1	
28	Giao thoa văn hoá	2		Ngữ âm thực hành 1	2	
29	Đất nước học	2		Ngữ pháp 1	2	
				Nghe 1	2	
				Nói 1	2	

T T	Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Ngôn ngữ Anh)			Trường Đại học Nha Trang (Ngành: Ngôn ngữ Anh)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
				Đọc 1	2	
	Kiến thức Tiếng	57	41.6	Viết 1	2	
	<i>2.2.1. Kiến thức bắt buộc</i>			Nghe 2	2	
30	Nghe 1	3		Nói 2	2	
31	Nói 1	3		Đọc 2	2	
32	Đọc 1	3		Viết 2	2	
33	Viết 1	3		Nghe 3	2	
34	Nghe 2	3		Nói 3	2	
35	Nói 2	3		Đọc 3	2	
36	Đọc 2	3		Viết 3	2	
37	Viết 2	3		Nghe 4	2	
38	Nghe 3	3		Nói 4	2	
39	Nói 3	3		Đọc 4	2	
40	Đọc 3	3		Viết 4	2	
41	Viết 3	3		Ngoại khóa Tiếng Anh	2	
				Các học phần tự chọn	8	
				Ngữ pháp 2	2	
				Từ vựng	2	
	<i>2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 7 trong các học phần)</i>			Kỹ năng giao tiếp trước công chúng	2	
42	Nghe 4	3	x	Nghe 5 Đọc 5	2	
43	Nói 4	3	x	Viết 5	2	
44	Đọc 4	3	x	II.2 Ngành	54	39.7
45	Thực hành viết nâng cao	3	x	Các học phần bắt buộc	24	17.6
46	Nói trước công chúng	3		Ngữ âm- Âm vị học	2	

T T	Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Ngôn ngữ Anh)			Trường Đại học Nha Trang (Ngành: Ngôn ngữ Anh)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
47	Nghe nâng cao	3	x	Hình thái học	2	
48	Nói nâng cao	3	x	Cú pháp học	2	
49	Đọc nâng cao	3	x	Ngữ nghĩa- Ngữ dụng học	2	
50	Viết học thuật	3		Văn học Anh	2	
	2.3.Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Modun)			Văn học Mỹ	2	
	2.3.1. Modun 1: Biên phiên dịch	26	18.9	Văn hóa Anh	3	
	2.3.1.1. Kiến thức bắt buộc	12		Văn hóa Mỹ	3	
51	Biên dịch 1	3		Phương pháp NCKH	2	
52	Phiên dịch 1	3		TT nghề nghiệp (NN Anh)	4	
53	Biên dịch 2	3		Các học phần tự chọn: Chọn 1 trong 4 chuyên ngành (Biên – Phiên dịch, Tiếng Anh du lịch, Giảng dạy tiếng Anh, Song ngữ Anh – Trung)	30	22
54	Phiên dịch 2	3		II.2.1 Chuyên ngành: Biên-Phiên dịch	30	22
	Thực Tập Cuối Khóa	5		Lý thuyết dịch	2	
	Khóa luận tốt nghiệp	9		Tiếng Anh thương mại	2	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	9		Biên dịch 1	2	
55	Biên Phiên dịch tổng hợp	3		Phiên dịch 1	2	
56	Ngữ pháp nâng cao	3		Biên dịch 2	3	
57	Từ vựng ngữ nghĩa học	3		Phiên dịch 2	3	
	2.3.2. Modun 2: Phương pháp giảng dạy	26	18.9	Biên dịch 3	3	
	2.3.2.1. Kiến thức bắt buộc	12		Phiên dịch 3	3	
58	Phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ	3		Khóa luận tốt nghiệp	10	

T T	Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Ngôn ngữ Anh)			Trường Đại học Nha Trang (Ngành: Ngôn ngữ Anh)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
59	Lý luận và phương pháp giảng dạy	3		Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	10	7.4
60	Phương pháp giảng dạy ngữ liệu ngôn ngữ	3		Biên dịch chuyên ngành	2	
61	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3		Phiên dịch chuyên ngành	3	
	Thực Tập Cuối Khóa	5		Chuyên đề	5	
	Khóa luận tốt nghiệp	9		II.2 2 Chuyên ngành: Tiếng Anh du lịch	30	22
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	9		Tiếng Anh du lịch 1	3	
62	Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy Tiếng Anh	3		Tiếng Anh du lịch 2	3	
63	Ngữ pháp nâng cao	3		Tiếng Anh trong Tiếp thị tuyển điểm	3	
64	Từ vựng ngữ nghĩa học	3		Tiếng Anh trong quan hệ đồng nghiệp và khách hàng	3	
				Tiếng Anh trong nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3	
				Tiếng Anh trong dịch vụ ăn uống	2	
				Tiếng Anh trong đặt trả phòng và dịch vụ du lịch	3	
				Khóa luận tốt nghiệp	10	
				Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	10	7.4
				Tiếng Anh trong quản trị lễ hành	2	
				Tiếng Anh trong quy hoạch du lịch	3	
				Chuyên đề	5	
				III.2.3 Chuyên ngành: Giảng dạy Tiếng Anh	30	22
				Tổng quan PP giảng dạy	2	
				Thực hành biên dịch tiếng Anh	2	

T T	Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Ngôn ngữ Anh)			Trường Đại học Nha Trang (Ngành: Ngôn ngữ Anh)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
				Thực hành phiên dịch tiếng Anh	2	
				Tiếng Anh thương mại	2	
				Phương pháp giảng dạy 1	3	
				Thực hành giảng dạy 1	3	
				Sử dụng Tiếng Anh trong giảng dạy	2	
				Công nghệ trong giảng dạy Tiếng Anh	2	
				Kiểm tra đánh giá Tiếng Anh	2	
				Khóa luận tốt nghiệp	10	
				Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	10	7.4
				Phương pháp giảng dạy 2	2	
				Thực hành giảng dạy 2	3	
				Chuyên đề	5	
				III.2.4 Chuyên ngành: Song ngữ Anh - Trung	30	22
				Thực hành biên dịch Tiếng Anh	2	
				Nghe -Nói Tiếng Trung 1	2	
				Đọc- Viết Tiếng Trung 1	2	
				Thực hành phiên dịch Tiếng Anh	2	
				Nghe -Nói Tiếng Trung 2	2	
				Đọc- Viết Tiếng Trung 2	2	
				Tiếng Trung Du lịch 1	2	

T T	Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Ngôn ngữ Anh)			Trường Đại học Nha Trang (Ngành: Ngôn ngữ Anh)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
				Tiếng Anh thương mại	2	
				Tiếng Trung Du lịch 2	2	
				Văn hóa- văn minh Trung Quốc	2	
				Khóa luận tốt nghiệp	10	
				Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	10	7.4
				Biên dịch Tiếng Trung	2	
				Phiên dịch Tiếng Trung	3	
				Chuyên đề	5	
	Tổng tín chỉ CTĐT	137	100.0	Tổng tín chỉ CTĐT	136	100.0

[https://ctdt.ntu.edu.vn/Files/CTDT/7220201_QD1219vvbanhanhCTDTtrinhdoDHnganhNgonnguAnh\(16.11.2021\).pdf](https://ctdt.ntu.edu.vn/Files/CTDT/7220201_QD1219vvbanhanhCTDTtrinhdoDHnganhNgonnguAnh(16.11.2021).pdf)

12.2.3. So sánh CTĐT với CTĐT tương ứng của Trường ĐH Hùng Vương

T T	Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Ngôn ngữ Anh)			Trường Đại học Hùng Vương (Ngành: Ngôn ngữ Anh)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
	1. Khối kiến thức giáo dục đại cương (chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)	32	23.3	I. Kiến thức giáo dục đại cương	40	30.7
	1.1. Lý luận chính trị	11	8.0	I.1 Bắt buộc	38	29.2
1	Triết học Mác-Lênin	3		Triết học Mac-Lênin	3	
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2		Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	
3	CNXH Khoa học	2		CNXH Khoa học	2	

T T	Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Ngôn ngữ Anh)			Trường Đại học Hùng Vương (Ngành: Ngôn ngữ Anh)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
5	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2		Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	
	1.2. Khoa học xã hội	2		Ngoại ngữ đại cương (chọn 1 ngoại ngữ)		
6	Pháp luật đại cương	2		Tiếng Trung 1	3	
7	Soạn thảo văn bản	2		Tiếng Trung 2	2	
8	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2		Tiếng Trung 3	2	
	1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học			Tiếng Trung 4	3	
	1.4. Ngoại ngữ	12	8.7	Tiếng Nhật 1	4	
9	Tiếng Trung 1	3		Tiếng Nhật 2	4	
10	Tiếng Trung 2	3		Tiếng Nhật 3	2	
11	Tiếng Trung 3	3		Giáo dục thể chất (90 giờ)		
12	Tiếng Trung 4	3		Giáo dục Quốc phòng và An ninh (165 giờ)		
	1.5. Kiến thức bổ trợ (chọn ... trong các học phần)	2		Tin học đại cương	2	
13	Quản trị học	2		Kỹ năng mềm	2	
14	Phân tích văn bản tiếng việt	2		Pháp luật đại cương	2	
15	Kỹ năng thương lượng	2		Tiếng Anh thư tín thương mại	2	
16	Kinh tế học đại cương	2		Tổ chức sự kiện	2	
17	Tổng quan du lịch	2		Khởi nghiệp	2	
18	Kỹ năng nhận thức bản thân	1		Kỹ năng thuyết trình	2	
19	Kỹ năng nghề nghiệp	1		Văn hóa các nước nói tiếng Anh	2	
20	Kỹ năng phỏng vấn xin việc	1		I.2 Tự chọn (chọn 1 học phần)	2	1.5
	2. Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp (105 tín	105	76.7	Phân tích văn bản tiếng Việt	2	

T T	Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Ngôn ngữ Anh)			Trường Đại học Hùng Vương (Ngành: Ngôn ngữ Anh)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
	chỉ)					
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành	18	13.1	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	2	
21	Dẫn luận ngôn ngữ học	2		Kinh tế học đại cương	2	
22	Ngôn ngữ học đối chiếu	2		Nghị vụ văn phòng	2	
23	Ngữ âm thực hành	2		Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	
24	Ngữ pháp 1	2		II. Kiến thức cơ sở ngành	38	29.2
25	Lý luận và phương pháp biên phiên dịch	3		II.1 Bắt buộc	36	27.7
26	Tiếng việt thực hành	2		Kỹ năng phát âm tiếng Anh	2	
27	Ngữ âm – âm vị học	2		Ngữ pháp	2	
28	Ngữ pháp 2	3		Nghe 1	3	
				Nói 1	3	
	2.2. Kiến thức chung của ngành	61	44.5	Đọc 1	3	
	<i>2.2.1. Kiến thức bắt buộc</i>			Viết 1	3	
	Kiến thức văn hoá – văn học	4	3	Nghe 2	3	
29	Giao thoa văn hoá	2		Nói 2	3	
30	Đất nước học	2		Đọc 2	3	
				Viết 2	3	
				Nghe 3	2	
	Kiến thức Tiếng		41.6	Nói 3	2	
	<i>2.2.1. Kiến thức bắt buộc</i>			Đọc 3	2	
31	Nghe 1	3		Viết 3	2	
32	Nói 1	3		II.2 Tự chọn (chọn 1 học phần)	2	1.5
33	Đọc 1	3		Ngôn ngữ báo chí	2	

T T	Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Ngôn ngữ Anh)			Trường Đại học Hùng Vương (Ngành: Ngôn ngữ Anh)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
34	Viết 1	3		Phân tích diễn ngôn	2	
35	Nghe 2	3		Giao tiếp giao văn hóa	2	
36	Nói 2	3		III. Kiến thức ngành	39	30
37	Đọc 2	3		III.1 Bắt buộc	35	26.9
38	Viết 2	3		Nghe 4	2	
39	Nghe 3	3		Nói 4	2	
40	Nói 3	3		Đọc 4	2	
41	Đọc 3	3		Viết 4	2	
42	Viết 3	3		Nghe 5	2	
				Nói 5	2	
				Đọc 5	2	
				Viết 5	2	
				Ngữ âm – Âm vị học	2	
				Từ vựng- Ngữ nghĩa học	3	
				Biên dịch 1	2	
				Phiên dịch 1	2	
				Biên dịch 2	2	
				Phiên dịch 2	2	
	2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 7 trong các học phần)			Phương pháp NCKH chuyên ngành tiếng Anh	2	
43	Nghe 4	3	x	Rèn luyện nghiệp vụ ngành Ngôn ngữ Anh	2	
44	Nói 4	3	x	Lý thuyết dịch	2	
45	Đọc 4	3	x	III.2 Tự chọn (chọn 2 học phần)	4	3.1
46	Thực hành viết nâng cao	3	x	Văn học Anh Mỹ	2	

T T	Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Ngôn ngữ Anh)			Trường Đại học Hùng Vương (Ngành: Ngôn ngữ Anh)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
47	Nói trước công chúng	3		Tiếng Anh du lịch	2	
48	Nghe nâng cao	3	x	Tiếng Anh nhà hàng, khách sạn	2	
49	Nói nâng cao	3	x	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	
50	Đọc nâng cao	3	x			
51	Viết học thuật	3				
	2.3. Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Modun)					
	2.3.1. Modun 1: Biên phiên dịch	26	18.9			
52	Biên dịch 1	3				
53	Phiên dịch 1	3		IV. Thực tập, đề án tốt nghiệp	13	10
54	Biên dịch 2	3		Thực tập 1	3	
55	Phiên dịch 2	3		Thực tập 2	5	
56	Thực Tập Cuối Khóa	5		Đề án tốt nghiệp	5	
	Khóa luận tốt nghiệp	9		Học phần thay thế đề án tốt nghiệp	5	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	9		Biên dịch 3	3	
57	Biên Phiên dịch tổng hợp	3		Tiếng Anh văn phòng	2	
58	Ngữ pháp nâng cao	3				
59	Từ vựng ngữ nghĩa học	3				
	2.3.2. Modun 2: Phương pháp giảng dạy	26	18.9			
52	Phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ	3				
53	Lý luận và phương pháp giảng dạy	3				
54	Phương pháp giảng dạy ngữ liệu ngôn ngữ	3				
55	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3				

T T	Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp (Ngành: Ngôn ngữ Anh)			Trường Đại học Hùng Vương (Ngành: Ngôn ngữ Anh)		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
56	Thực Tập Cuối Khóa	5				
	Khóa luận tốt nghiệp	9				
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	9				
57	Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy Tiếng Anh	3				
58	Ngữ pháp nâng cao	3				
59	Từ vựng ngữ nghĩa học	3				
	Tổng tín chỉ CTĐT	137	100.0	Tổng tín chỉ CTĐT	130	100.0

[https://www.hvu.edu.vn/file/1268204397/8.%20K20.%20DH%20NN%20Anh%20\(ban%20hanh\).pdf](https://www.hvu.edu.vn/file/1268204397/8.%20K20.%20DH%20NN%20Anh%20(ban%20hanh).pdf)

13. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

13.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- ✓ Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- ✓ Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- ✓ Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

+ Theo Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

+ Theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Theo Quyết định 392/QĐ-ĐHKTCTCN ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

Và các quy định khác của Nhà nước về lĩnh vực đào tạo; các quy định hiện hành trong nhà trường: chế độ công tác giáo viên, quy định về tiêu chuẩn, quyền hạn, nhiệm vụ và hình thức xử lý đối với cán bộ, giáo viên.

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

13.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

- Học kỳ I bao gồm các nội dung:
 - Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
 - Học tập: 15 tuần
 - thi học kỳ, dự trữ:
- Học kỳ II bao gồm các nội dung:
 - Nghỉ tết: 2 tuần.
 - Sinh hoạt lớp, LĐ công ích: 1 tuần.
 - Học tập: 15 tuần
 - Thi học kỳ, dự trữ:
 - Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)
- Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:
 - Nghỉ hè.
 - Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
 - Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt...
 - Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

Chú ý:

▪ Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)

▪ Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:

○ Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.

○ Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long